Ký bởi: Sở Xây dựng
Email: sxd@dongnai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 06.06.2019 11:08:36 +07:00

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

Số: 2233 /CBLS-SXD-STC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 03 tháng 6 năm 2019

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
THÁNG 4/2019

(Theo Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ, Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng, Công văn 13210/UBND-KT ngày 03/12/2018 của UBND tỉnh về việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh, Công văn 2661/SXD-KT-VLXD ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đồng Nai)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
Nhóm 1	**THÉP XÂY DỰNG**				
A					
1	Thép cuộn Ø 6	kg	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	16.000 (Thép Việt Nhật)	Báo giá VLXD tại thành phố Biên Hòa theo Báo cáo 96/TCKH-GCS ngày 04/5/2019 của phòng Tài chính Kế hoạch (Báo giá của thành phố Biên Hòa)
				16.800 (Pomina)	Báo giá VLXD tại huyện Trảng Bom theo Báo cáo 171/BC-TCKH ngày 06/5/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Trảng Bom (Báo giá của huyện Trảng Bom)
				15.500 (Pomina)	Báo giá VLXD tại huyện Thống Nhất theo Báo cáo 499/BC-TCKH ngày 09/5/2019 của Phòng Kinh tế Hạ tầng huyện Thống Nhất (Báo giá của huyện Thống Nhất)
				16.800	Báo giá VLXD tại huyện Xuân Lộc theo Báo cáo 362/BC-KTHT ngày 10/5/2019 của Phòng Kinh tế Hạ tầng huyện Xuân Lộc (Báo giá của huyện Xuân Lộc)
				16.500	Báo giá VLXD tại thị xã Long Khánh theo Báo cáo của Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã Long Khánh nhận ngày 15/02/2019 (Báo giá của thị xã Long Khánh)
2	Thép cuộn Ø 8			16.000 (Thép Việt Nhật)	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				15.500 (Pomina)	Báo giá của huyện Thống Nhất
				16.500	Báo giá của thị xã Long Khánh
				16.800	Báo giá của huyện Xuân Lộc
				16.800 (Pomina)	Báo giá của huyện Trảng Bom
3	Thép cây Ø10			17.500 (Pomina)	
				17.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
				15.500 (Pomina)	Báo giá của huyện Thống Nhất
4	Thép cây Ø32			15.500 (Pomina)	
				17.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
				17.500 (Pomina)	Báo giá của huyện Trảng Bom
5	Sắt thép (Thép Việt Nhật)				Báo giá của thành phố Biên Hòa
	Ø 10	cây	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	110.000	
	Ø 12			158.000	
	Ø 14			213.000	
	Ø 16			275.000	
	Ø 18			348.000	
	Ø 20			421.500	
	Ø 22			510.000	
	Ø 25			664.000	
6	Thép Ø 10			113.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
	Thép Ø 14			180.000	
	Thép Ø 16			235.000	
	Thép Ø 18			298.000	
	Thép Ø 20			368.000	
7	Thép Ø6-Ø8 (Pomina)	kg		14.364	Báo giá VLXD tại huyện Định Quán theo Báo cáo 40/BC-KTHT-TCKH ngày 08/4/2019 của Phòng Kinh tế Hạ tầng và phòng Tài chính - Kế hoạch (Báo giá của huyện Định Quán)
	Thép gân (Pomina)			14.545	
	Thép V (Việt Nhật)			13.818	

8	Thép hình các loại Pomina	kg		14.500	Báo giá của huyện Thống Nhất
9	Thép hình mạ kẽm Pomina			14.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
				17.000	
				14.500	Báo giá của huyện Thống Nhất
10	Thép hình			14.600	Báo giá của huyện Xuân Lộc
11	Sắt Ø6 (Sắt tổ hợp)			14.500	Báo giá VLXD tại huyện Nhơn Trạch theo theo Báo cáo 137/BC-UBND ngày 08/4/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch (Báo giá của huyện Nhơn Trạch)
	Sắt Ø8-Ø10 (Sắt tổ hợp)			14.500	
	Sắt Ø12-Ø32 (Sắt tổ hợp)			14.500	
	Sắt Ø6 (Sắt Liên doanh (Nhật))			16.500	
	Sắt Ø8-Ø10 (Sắt Liên doanh (Nhật))			16.500	
	Sắt Ø12-Ø32 (Sắt Liên doanh (Nhật))			16.500	
12	Thép Ø6 (Việt Nhật)			15.500	Báo giá VLXD tại huyện Cẩm Mỹ theo Báo cáo giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2019 ngày 15/3/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch (Báo giá của huyện Cẩm Mỹ)
	Thép Ø8 (Việt Nhật)			15.600	
	Thép Ø10 (Việt Nhật)			15.000	
B	**Công ty cổ phần thép Nhà Bè**				
	Thép góc CT38; SS400				
1	50x50x(3-6)	tấn	TCVN 7571-1:2006 và TCVN 7571-5:2006; JIS G3101-2004	17.248.000	- Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Tổng công ty Thép Việt Nam - 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Q1, TPHCM. - Giao lên phương tiện người mua tại kho Chi nhánh Công ty cổ phần Thép Nhà Bè-Vnsteel tại KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú tỉnh Đồng Nai; - Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%; - Giá bán từ ngày 14/3/2018;
2	60x60x(4-6)			17.248.000	
3	63x63x(4-6)			17.248.000	
4	65x65x(5-6)			17.248.000	
5	70x70x(5-7)			17.248.000	
6	75x75x(6-9)			17.248.000	
C	**Công ty TNHH Thép An Hưng Tường**				
	Thép cuộn (VAS)				
1	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008	16.170	- Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà HMC, 193 Đinh Tiên Hoàng; Q1, Tp. HCM; - Điện thoại: 84 3820 3820; - Địa chỉ nhà máy: Khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương; - Giá đã có VAT 10%; - Giá bán tại toàn tỉnh Đồng Nai.
2	Thép cuộn 8mm (CB240T)			16.115	
	Thép thanh vằn (VAS)				
1	Thép thanh vằn 10mm (SD295A)	kg	TCVN 1651-1:2008 JIS G 3112:2010	16.060	
2	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/SD295A)			15.895	
3	Thép thanh vằn 10mm (CB400V)			15.620	
4	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V)			15.400	
5	Thép thanh vằn 10mm (CB500V)			15.730	
6	Thép thanh vằn 12-32mm (CB500V)			15.510	
Nhóm 2	**XI MĂNG**				
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40	bao 50 kg	QCVN 16:2017/BXD TCVN 6260:2009	90.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				84.100	Báo giá của huyện Định Quán
				86.000	Báo giá của huyệnThống Nhất
				85.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
				87.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch
				89.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
				88.500	Báo giá của huyện Xuân Lộc
				86.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
2	Xi măng Holcim PCB 40			88.500	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				84.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				83.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
				82.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch
				88.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
				89.500	Báo giá của huyện Xuân Lộc
				85.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
4	Xi măng trắng	bao 40kg		140.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				180.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
				190.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
				181.818	Báo giá của huyện Định Quán
5	Xi măng Fico	bao 50kg		75.500	
				78.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
6	Xi măng Lafarge			75.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch
7	Xi măng Công Thanh			76.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc

A	**Công ty CP Xi măng Công Thanh**				
1	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao 50 kg	QCVN 16:2017/BXD	82.500 (Tp. Biên Hòa; Trảng Bom; Long Thành; Nhơn Trạch; Vĩnh Cửu) 83.500 (Thống Nhất)	- Địa chỉ: Thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa; - Điện thoại: 0373 977502; - Giá đã bao gồm VAT 10%; - Tùy thuộc vào cự ly gần hoặc xa mà giá có thể thay đổi.
	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao 50 kg	QCVN 16:2017/BXD	84.500 (Long Khánh; Xuân Lộc; Cẩm Mỹ) 90000 (Định Quán; Tân Phú)	- Địa chỉ: Thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa; - Điện thoại: 0373 977502; - Giá đã bao gồm VAT 10%; - Tùy thuộc vào cự ly gần hoặc xa mà giá có thể thay đổi.
B	**Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng FICO Tây Ninh - Xí nghiệp tiêu thụ - Dịch vụ FICO**				
1	Xi măng FICO PCB 40	bao 50 kg	QCVN 16:2017/BXD	78.000	- Địa chỉ: 433, Đại lộ 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; - Điện thoại: 066.3829579. - Đã có VAT 10%; - Giao tại chân công trình toàn tỉnh Đồng Nai;
2	Xi măng FICO PCB 50	tấn (rời)		1.550.000	
C	**Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long**				
1	Xi măng Thăng Long bao PCB 40, nhãn hiệu Rồng Đỏ	bao 50 kg	QCVN 16:2017/BXD	81.000	- Địa chỉ: Lô 3, KCN Hiệp Phước, Long Tới Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh; - Điện thoại: 028 3780 0912. - Giá đã có VAT 10% - Giá trên toàn tỉnh Đồng Nai
D	**Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và xây dựng Ba Đình**				
1	Xi măng Badico	bao 50 kg	QCVN 16:2017/BXD	75.000	- Địa chỉ: Số 28, tổ 1, ấp Gò Mối, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. - Điện thoại: 028 36202145. - Giá đã bao gồm có VAT; - Đã bao gồm vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình toàn tỉnh Đồng Nai. - Giá có hiệu lực từ ngày 01/12/2017 đến khi có giá điều chỉnh giá mới.
E	**Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long**				
1	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	77.000	- Địa chỉ: Lô C25, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. HCM - Điện thoại: 028 34818493 - Giá bao gồm VAT, giao tại tỉnh Đồng Nai
2	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50	tấn		1.500.000	
G	**Xí nghiệp tiêu thụ - Dịch vụ Vicem Hà Tiên**				
1	Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg	tấn	TCVN 6260:2009 TCCS 20:2011/XMHT TCCS 32:2016/XMHT	1.630.000	- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu. Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM; - Điện thoại: 028 39 15 16 17; - Giá bán tại các trạm nghiền tại TP.HCM
2	Vicem Hà Tiên Đa dụng - bao 50kg			1.625.000	
3	Vicem Hà Tiên Xây tô - bao 50kg			1.390.000	
4	Vicem Hà Tiên PCB 40 Premium - bao 50kg			1.630.000	
I	**Công ty TNHH Xi măng FICO Bình Dương**				
1	Xi măng Bình dương PCB40	bao 50 kg		76.000	- Địa chỉ: ấp 1 xã Thường Tân, H. Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. - Điện thoại: 0938520562 - Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng; giá giao tại Biên Hòa; tùy thuộc cự ly gần xa mà giá có thể thay đổi.
Nhóm 3	**NGÓI KHÔNG NUNG**				
A 1	Ngói men 30x40cm	viên	TCVN 1453:1986	18.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
2	Ngói men40x40cm			20.000	
3	Ngói Đồng Nai (22v/m)			10.500	Báo giá của thị xã Long Khánh
4	Ngói Đồng Nai (10v/m)			19.500	
5	Ngói men 30x40			17.500	
6	Ngói men 30x40 úp nóc			42.500	
7	Ngói men 30x40 đầu/cuối nóc			82.500	

B	**Công ty cổ phần công nghiệp Ý Mỹ**				
1	Ngói men 30x40cm	m^2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	17.500	- Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Nhơn Trạch, Đồng Nai; - Điện thoại: 0251 814044. - Giá chưa có VAT, chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp và trung chuyển khác. - Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty cp công nghiệp Ý Mỹ.
2	Phụ kiện ngói men 30x40cm úp nóc			42.500	
3	Phụ kiện ngói men 30x40cm đầu/cuối nóc			82.500	
4	Phụ kiện ngói men 30x40cm ngói rìa			38.750	
5	Phụ kiện ngói men 30x40cm cuối rìa			42.500	
6	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 2			87.500	
7	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 3			110.000	
8	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 4			121.250	
D	**CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI TUILDONAI**				
	GẠCH LÁT CHỐNG THẤM				
1	Gạch chữ U (200x200x75)	viên	TC02.02-2018	9.000	- Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ, quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh. - Điện thoại: (08) 38228124 - 38295881 FAX: (08) 38242493. - Giá bán đã bao gồm thuế GTGT nhưng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán là giá giao tại các nhà máy sản xuất: + Nhà máy 1: **NHÀ MÁY GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI 2** + Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1 - Đường Số 2 - P. An Bình - TP Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai + Nhà máy 2: **NHÀ MÁY GẠCH NGÓI VIỆT ĐỨC** + Địa chỉ: Thửa đất số 155, Đường ĐT 747, KP7, P. Uyên Hưng, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
2	Gạch tàu 30cc (300x300x25)		TC02.03-2017	13.000	
3	Gạch tàu 30 (300x300x20)			18.000	
4	Gạch tàu 30 lá dừa (300x300x20)			18.000	
5	Gạch tàu 30 nút tròn (300x300x20)			18.000	
6	Gạch tàu bậc thềm (300x340)			45.000	
7	Gạch tàu 20 (200x200x20)		TC02.01-2018	12.000	
8	Gạch tàu lục giác (200x200x20)			12.000	
	NGÓI LỢP CHỐNG THẤM				
1	Ngói 10 (10 viên/m²)	viên	TC17-2018	22.000	
2	Ngói 20 (20 viên/m²)		TC04.03-2018	12.000	
3	Ngói 22 (22 viên/m²)		TC04.05-2018	13.000	
4	Ngói 22 DEMI			6.800	
5	Ngói nóc		TC20.01-2017	26.500	
6	Ngói nóc cuối			50.000	
7	Ngói nóc 2 đầu			40.500	
8	Ngói chạc 3		TC20.02-2018	73.000	
9	Ngói chạc 4			97.500	
10	Ngói vảy cá		TC07-2018	6.500	
11	Ngói vảy cá vuông			6.200	
12	Ngói liệt		TC26-2018	4.000	
13	Ngói chữ thọ		TC27-2018	6.000	
14	Ngói con sò		TC09.01-2018	6.500	
15	Ngói vảy rồng			5.800	
16	Ngói mũi hài 120 (120 viên/m²)			3.500	
17	Ngói mũi hài 65 (65 viên/m²)		TC09.02-2018	6.500	
18	Ngói mũi hài 50 (50 viên/m²)		TC09.03-2018	9.300	
19	Ngói nóc nhỏ		TC20.01-2017	7.100	
20	Ngói âm dương		TC13-2018	7.000	
21	Ngói tiểu		TC23-2018	5.700	
22	Bộ ngói viền âm dương		TC13.01-2018 & 23.01-2018	63.900	
	GẠCH TRANG TRÍ				
1	Hauydi (200x200x60)	viên	TC01-2017	9.500	
2	Đồng tiền (200x200x60)		TC01-2018	10.500	
3	Hoa mai (200x200x60)		TC01-2019	10.500	
4	Hoa phượng (200x200x60)		TC01-2020	10.500	
5	Tứ diệp (200x200x60)		TC01-2021	10.500	
6	Thông gió (Bánh ú) (200x200x60)		TC01-2022	14.000	
7	Cẩn dày (200x50x19)		TC19-2018	1.700	
8	Cẩn mỏng (200x50x11)		TC19-2018	1.700	

	SẢN PHẨM NGÓI ENGOBEL 613 - ĐỎ				
1	Ngói 10 tráng 2 mặt	viên		33.000	- Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ, quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh. - Điện thoại: (08) 38228124 - 38295881 FAX: (08) 38242493. - Giá bán đã bao gồm thuế GTGT nhưng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán là giá giao tại các nhà máy sản xuất: + Nhà máy 1: NHÀ MÁY GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI 2 + Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1 - Đường Số 2 - P. An Bình - TP Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai + Nhà máy 2: NHÀ MÁY GẠCH NGÓI VIỆT ĐỨC + Địa chỉ: Thửa đất số 155, Đường ĐT 747, KP7, P. Uyên Hưng, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
2	Ngói 10 tráng 1 mặt			30.000	
3	Ngói 20 tráng 2 mặt			19.200	
4	Ngói 20 tráng 1 mặt			17.200	
5	Ngói 22 tráng 2 mặt			16.900	
6	Ngói 22 tráng 1 mặt			14.900	
7	Ngói nóc tráng 1 mặt			35.000	
8	Nóc cuối tráng 1 mặt			55.000	
9	Nóc 2 đầu tráng 1 mặt			49.000	
10	Nóc chạc 3 tráng 1 mặt			82.000	
11	Nóc chạc 4 tráng 1 mặt			105.000	
12	Ngói vảy cá tráng 2 mặt			11.200	
13	Ngói vảy cá tráng 1 mặt			9.200	
14	Ngói âm dương tráng 2 mặt			13.000	
15	Ngói âm dương tráng 1 mặt			11.000	
16	Ngói tiểu tráng 2 mặt			10.000	
17	Ngói tiểu tráng 1 mặt			9.000	
18	Bộ viền âm dương tráng 2 mặt			85.000	
19	Bộ viền âm dương tráng 1 mặt			75.000	
20	Ngói nóc nhỏ tráng 2 mặt			11.000	
21	Ngói nóc nhỏ tráng 1 mặt			10.000	
22	Ngói mũi hài 120 tráng 2 mặt			7.000	
23	Ngói mũi hài 120 tráng 1 mặt			6.000	
24	Ngói mũi hài 65 tráng 2 mặt			11.900	
25	Ngói mũi hài 65 tráng 1 mặt			10.500	
26	Ngói mũi hài 50 tráng 2 mặt			16.000	
27	Ngói mũi hài 50 tráng 1 mặt			14.500	
	SẢN PHẨM NGÓI ENGOBE 499 - ĐEN				
1	Ngói 10 tráng 2 mặt	Viên		57.000	
2	Ngói 10 tráng 1 mặt			47.000	
3	Ngói nóc tráng 1 mặt			58.000	
4	Nóc cuối tráng 1 mặt			82.000	
5	Nóc 2 đầu tráng 1 mặt			71.000	
6	Nóc chạc 3 tráng 1 mặt			115.000	
7	Nóc chạc 4 tráng 1 mặt			135.000	
8	Ngói vảy cá tráng 2 mặt			22.000	
9	Ngói vảy cá tráng 1 mặt			16.000	
10	Ngói mũi hài 120 tráng 2 mặt			9.500	
11	Ngói mũi hài 120 tráng 1 mặt			8.000	
Nhóm 4	**GẠCH KHÔNG NUNG**				
A 1	Gạch 80x80x180	viên	QCVN 16:2017	1.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
2	Gạch bê tông 90x190x390 mm			4.727	Báo giá của huyện Định Quán
3	Gạch Demi 90x190x190 mm			2.727	
4	Gạch bê tông 190x190x390 mm			9.727	
5	Gạch Demi 190x190x190 mm			4.727	
6	Gạch 80x80x180			1.200	Báo giá của huyện Trảng Bom
7	Gạch thẻ loại 1: 40x80x180			990	
8	Gạch Terrazzo	m^2		107.000	
9	Gạch 80x80x180	viên		1.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
10	Gạch 50x80x180			900	
11	Gạch 100x190x390			4.500	
12	Gạch Đmi 190x190x190			5.100	

B	**Công ty Cổ Phần Thành Chí**				
1	Gạch 80x80x180	viên	QCVN 16:2017/BXD	850	- Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Điện thoại: 0643 731117 - Nhà máy: Mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu , xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. - Giá đã bao gồm VAT 10% và chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nhà máy;
2	Gạch 50x80x180			800	
3	Gạch 100x190x390			4.500	
4	Gạch Đmi 100x190x190			2.700	
5	Gạch 190x190x390			8.500	
6	Gạch Đmi 190x190x190			5.100	
7	Terrazzo 400x400x30 xám	m^2		80.000	
8	Terrazzo 400x400x30 màu			80.000	
C	**Công ty TNHH Sản xuất vật liệu và xây dựng Vĩnh Hải**				
1	Gạch Block 90x190x390	viên	QCVN 16:2017/BXD TCVN 6477:2016	3.600	- Địa chỉ: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai - Đơn giá không bao gồm 10% thuế GTGT. - Giao tại Công ty TNHH SXVL&XD Vĩnh Hải - Hàng hóa được xếp trên pallet gỗ, quấn màng PE; - Sđt: 0918.586.060 (A. Xuyên);
2	Gạch Block 190x190x190			3.600	
3	Gạch Block 90x190x190			2.000	
4	Gạch Block 190x190x390 (3 lỗ)			7.000	
5	Gạch Block 190x190x390 (4 lỗ)			8.000	
6	Gạch Block 140x190x390			6.200	
7	Gạch Block 140x190x190			3.600	
8	Gạch Block 80x80x180			950	
9	Gạch Block 40x80x180			850	
D	**Công ty cổ phần HASS**				
1	Gạch HASS Block B3: 3.5Mpa (600x200x75; 600x200x100; 600x200x150; 600x200x200)	m^3	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7959:2017	1.209.090	- Địa chỉ: Số 99, đường ĐT 747, khu phố Tân Lương, phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. - Điện Thoại: 377 9142; - Giá chưa có VAT, giá bán tại nhà máy sản xuất.
2	Gạch HASS Block B4: 5.0Mpa (600x200x75; 600x200x100; 600x200x150; 600x200x200)			1.363.636	
3	Gạch HASS Block B6: 7.5Mpa (600x200x75; 600x200x100; 600x200x150; 600x200x200)			1.545.454	
4	Vữa xây	bao 50 kg		154.545	
5	Vữa tô			128.181	
6	Skim coat			181.818	
Nhóm 5	**GẠCH GỐM ỐP LÁT**				
1	Gạch mem ốp tường 25x40	m^2		170.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
2	Gạch mem ốp nền 40x40			200.000	
3	Gạch Prime 25x25 cm		TIS (tiêu chuẩn Thái Lan)	85.500	Báo giá của huyện Định Quán
4	Gạch Prime 30x30 cm			85.000	
5	Gạch Prime 40 x40 cm			80.000	
6	Gạch Prime 50x50 cm			90.000	
7	Gạch men (25 x 25)			85.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
8	Gạch men ốp tường (25 x 40)			79.000	
9	Gạch men (30 x 30)			86.000	
10	Gạch men (40 x 40)			97.000	
11	Gạch men (50 x 50)			115.000	
12	Gạch men (60 x 60)			175.000	
13	Gạch men (25 x 25)			85.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
14	Gạch men ốp tường (25 x 40)			79.000	
15	Gạch men (30 x 30)			86.000	
16	Gạch men (40 x 40)			97.000	
17	Gạch men (50 x 50)			115.000	
18	Gạch men (60 x 60)			178.000	
19	Gạch Ceramic 300x300 loại 1	thùng /11 viên		145.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch
20	Gạch Ceramic 300x300 loại 2			125.000	
21	Gạch Ceramic 200x200; 200x250...loại 1	thùng/ 20 viên		175.000	
22	Gạch Ceramic 200x200; 200x250...loại 2			150.000	
23	Gạch Prime 25x25	m^2		120.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
24	Gạch Prime 30x30			150.000	
25	Gạch Prime 40 x40			160.000	
26	Gạch Prime 50x50			180.000	

A	Công ty cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ				
1	Gạch men ốp lát 12x40cm màu nhạt Nhóm BIII	m^2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	103.750	- Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; - Điện thoại: 0612-814044; - Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty TNHH VLXD Ý Mỹ; - Gía chưa bao gồm VAT và chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp và trung chyển khác.
2	Gạch men ốp lát 12x40cm màu đậm Nhóm BIII			106.250	
3	Gạch men ốp lát 12x50cm màu nhạt Nhóm BIII			118.750	
4	Gạch men ốp lát 12x50cm màu đậm Nhóm BIII			121.250	
5	Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn Nhóm BIII			87.500	
6	Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt Nhóm BIII			90.000	
7	Gạch men ốp lát 20x25cm màu trơn Nhóm BIII			91.250	
8	Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm Nhóm BIII			102.500	
9	Gạch men ốp lát 25x25cm màu nhạt Nhóm BIII			93.750	
10	Gạch men ốp lát 25x25cm màu đậm Nhóm BIII			106.250	
11	Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt Nhóm BIII			92.500	
12	Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn Nhóm BIII			93.750	
13	Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm Nhóm BIII			106.250	
14	Gạch men ốp lát 30x30cm sân vườn/ sàn nước Nhóm BIIb	m^2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	91.250	- Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; - Điện thoại: 0612-814044; - Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty TNHH VLXD Ý Mỹ; - Gía chưa bao gồm VAT và chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp và trung chyển khác.
15	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb			106.250	
16	Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb			122.500	
17	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt Nhóm BIIb			83.750	
18	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt đặc biệt Nhóm BIIb			85.000	
19	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm Nhóm BIIb			86.250	
20	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm đặc biệt Nhóm BIIb			87.500	
21	Gạch men ốp lát 40x40cm sân vườn Nhóm BIIb			93.750	
22	Gạch men ốp lát 50x50cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb			102.500	
23	Gạch men ốp lát 60x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb			122.500	
24	Gạch granite ốp lát 60x60cm một lớp mài bóng , Nhóm BIa			181.250	
25	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng xả cừ/mạng nhện, Nhóm BIa			193.750	
26	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng trắng trơn ,Nhóm BIa			218.750	
27	Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn phần , Nhóm BIa			218.750	
28	Gạch granite ốp lát 60x60cm men mờ giả cổ , Nhóm BIa			218.750	
29	Gạch granite ốp lát 80x80cm một lớp mài bóng , Nhóm BIa			237.500	
30	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng xả cừ/mạng nhện, Nhóm BIa			250.000	
31	Gạch granite ốp lát 80x80cm bóng kính toàn phần , Nhóm BIa			287.500	
Nhóm 6	ĐẤT, ĐÁ XÂY DỰNG				
	ĐÁ XÂY DỰNG				
1	Đá 0x4			240.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				145.200	Báo giá của huyện Thống Nhất
				200.000	Báo giá của huyện Định Quán
				325.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch
				275.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
				260.000	Báo giá của huyện Trảng Bom

2	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	400.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				280.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				330.000	Báo giá của huyện Định Quán
				350.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
				400.000 (xanh)	Báo giá của huyện Nhơn Trạch
				342.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
				335.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
3	Đá 4x6			290.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				250.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				250.000	Báo giá của huyện Định Quán
				310.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
				325.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch
				331.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
				290.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
4	Đá mi sàng			260.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				200.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				270.000	Báo giá của huyện Định Quán
				250.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch
				315.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
				250.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
5	Đá mi bụi			270.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				147.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				200.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch
				296.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
				245.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
6	Đá chẻ			3.200	Báo giá của huyện Định Quán
				4.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				5.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
				4.500	Báo giá của huyện Nhơn Trạch
				5.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
7	Đá granit tự nhiên	m^2		950.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
8	Đá 2x4	m^3		310.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
9	Đa 5x7			320.000	
				275.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
10	Đá hộc			280.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch
11	Đá chẻ (đá đôi, đá trắng)	Viên		5.500	Báo giá của huyện Xuân Lộc
	Đá 1x2 (địa phương)	m^3		350.000	
12	Đá 0x4 (địa phương)			240.000	
13	Đá 4x6 (địa phương)			330.000	
	Đá mi (địa phương)			280.000	
14	Đá 1x2 (Sóc lu)			400.000	
15	Đá 0x4 (Sóc lu)			300.000	
	Đá 4x6 (Sóc lu)			350.000	
16	Đá mi (Sóc lu)			370.000	
	ĐẤT PHỦ				
1	Đất đắp nền	m^3		160.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
	Đất phún sỏi			79.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
				90.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				170.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
2	Đất cấp III chọn lọc			60.000	Báo giá của huyện Định Quán
3	Đất san lấp			150.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
A	**Công ty CP Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai**				
	Xí nghiệp đá Tân Cang 5				
1	Đá 1x2	tấn	TCVN 7570:2006	145.000	- Địa chỉ mỏ: xã Phước Tân, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; - Bao gồm chi phí xúc lên phương tiện bên mua tại mỏ;
2	Đá 0x4			73.000	
3	Đá mi sàng			69.000	
4	Đá mi bụi			68.000	

	Xí nghiệp đá Thiện Tân 5				
1	Đá 1x2	tấn	TCVN 7570:2006	80.000	- Địa chỉ mỏ: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; - Bao gồm chi phí xúc lên phương tiện bên mua tại mỏ;
2	Đá 0x4			46.000	
3	Đá mi bụi			50.000	
B	**Công ty Cổ Phần Thành Chí**				
1	Đá 5x19 Titan	m^3	TCVN 7570:2006	280.000	- Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Điện thoại: 0643 731117 - Nhà máy: Mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. - Giá đã bao gồm VAT 10% và chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nhà máy;
2	Đá 5x19 thường			270.000	
3	Đá 1x2 thường			260.000	
4	Đá mi bụi			200.000	
5	Đá mi sàng			210.000	
6	Đá 4x6			240.000	
7	Đá 0x4 vàng			180.000	
8	Đá 0x4 xanh			220.000	
9	Mi cát rửa		TCVN 9205:2012	240.000	
10	Mi cát không rửa			210.000	
11	Đất tầng phủ			55.000	
Nhóm 7	**CÁT**				
1	Cát xây dựng	m^3		300.000	Báo giá của huyện Định Quán
				390.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				375.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
2	Cát san lấp			270.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				280.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
				220.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
3	Cát vàng			365.000	
4	Cát tô			340.000	Báo giá của huyện Long Thành
5	Cát xây, tô (cát sông)			360.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
	Cát xây, tô (cát suối)			310.000	
A	**Công ty Cổ Phần Thành Chí**				
1	Cát nhân tạo (0.14 đến 2,5)	m^3	QCVN 16:2017/BXD TCVN 9205:2012	290.000	- Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Nhà máy: Mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu , xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. - Đã bao gồm VAT 10%, chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nhà máy;
Nhóm 8	**BÊ TÔNG NHỰA NÓNG**				
A	Nhựa đường đống phuy	kg		16.500	Báo giá của thành phố Biên Hòa
B	**Công ty TNHH Thương mại- SX-DV Tín Thịnh**				
1	Nhựa đường đóng Phuy Shell 60/70 Singapore	tấn	TCVN 7493:2005	14.600.000	- Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp. HCM; - Điện thoại: 0903940588, - Giá đã có VAT, giao tại Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Nhóm 9	**NHỰA ĐƯỜNG, NHŨ TƯƠNG**				
A	**Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương**				
	Nhựa đường nhũ tương				- Địa chỉ văn phòng: 273/21/6 Tô Hiến Thành, P.13, Q.10, TPHCM. - Địa chỉ nhà máy: 40/19 KP Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương. - Điện thoại: 02838627963. - Đơn giá đã có thuế VAT 10%; - Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).
1	Nhũ tương Polyme CSR-1P	tấn	TCVN 8816:2011	15.400.000	
2	Phân tách nhanh CRS-1	tấn	TCVN 8817:2011	9.400.000	
3	Phân tách nhanh CRS-2	tấn	TCVN 8817:2011	10.900.000	
4	Phân tách nhanh M60	tấn	TCVN 8817:2011	8.400.000	
5	Phân tách chậm CSS-1	tấn	TCVN 8817:2011	11.200.000	
6	Phân tách chậm CSS-1h	tấn	TCVN 8817:2011	10.900.000	
	Nhựa đường lỏng				
1	Nhựa đường lỏng MC70	tấn	TCVN 8818:2011	14.400.000	
	Nhựa đường 60/70				
1	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	tấn	TCVN 7493-05	9.900.000	
2	Nhựa đường 60/70 (phuy)	tấn	TCVN 7493-05	10.900.000	
B	**Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC**				
1	Sơn nhiệt dẻo trắng	kg		19.000	Địa chỉ: 12/2 Đường 42, khu phố 6, Phường Linh Đông, quận Thủ Đức. - Đơn giá chưa có VAT - Đơn giá tại kho SIC ở Trảng Dài, Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
2	Sơn nhiệt dẻo vàng	kg		20.000	
3	Keo lót	kg		60.000	
4	Bi phản Quang	kg		13.000	
Nhóm 10	**BÊ TÔNG TRỘN SẴN**				
	Công ty CP Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai				
1	Bê tông mác 100 độ sụt 10 ±2	m^3	TCVN 9340:2012	1.020.000	- Địa chỉ: Trạm An Bình: Khu phố 10, phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai - Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai - Đơn giá cung cấp trong phạm vi 15km từ trạm bê tông; - Giá mỗi km tiếp theo là 3.000 đồng/km/m^3. Cộng thêm lệ phí giao thông nếu có.
2	Bê tông mác 150 độ sụt 10 ±2	m^3	TCVN 9340:2012	1.070.000	
3	Bê tông mác 200 độ sụt 10 ±2	m^3	TCVN 9340:2012	1.120.000	
4	Bê tông mác 250 độ sụt 10 ±2	m^3	TCVN 9340:2012	1.180.000	
5	Bê tông mác 300 độ sụt 10 ±2	m^3	TCVN 9340:2012	1.240.000	
6	Bê tông mác 350 độ sụt 10 ±2	m^3	TCVN 9340:2012	1.300.000	
7	Bê tông mác 400 độ sụt 10 ±2	m^3	TCVN 9340:2012	1.360.000	
8	Bê tông mác 450 độ sụt 10 ±2	m^3	TCVN 9340:2012	1.420.000	
9	Phụ gia chống thấm/đông kết nhanh R7	m^3	TCVN 9340:2012	80.000	
10	Bơm bê tông (≥30 m^3)	m^3	TCVN 9340:2012	100.000	
11	Bơm bê tông (≤30 m^3)	ca	TCVN 9340:2012	3.000.000	
Nhóm 11	**TÔN, TẤM LỢP, TRẦN, VÁCH NGĂN**				
A	**Công ty cổ phần Tôn Đông Á**				
1	Tôn lạnh 0,350*1200	m	JISG 3321:2010 ASTM A792M	71.500	- Điện thoại: 02743732575; - Giá đã bao gồm VAT, giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển; - Bảng giá tham chiếu tại Công ty TNHH Tuấn Hoàng Ngọc Sơn; - Địa chỉ: 436/8 KP 5B, Tân Biên, tp. Biên Hòa, Đồng Nai; - Điện thoại: 0907 600 874
2	Tôn lạnh 0,400*1200	m	JISG 3321:2010 ASTM A792M	80.500	
3	Tôn lạnh 0,450*1200	m	JISG 3321:2010 ASTM A792M	89.500	
4	Tôn lạnh 0,500*1200	m	JISG 3321:2010 ASTM A792M	97.500	
5	Tôn lạnh màu 0,350*1200	m	JISG3322:2012 ASTM A755M	76.500	
6	Tôn lạnh màu 0,400*1200	m	JISG3322:2012 ASTM A755M	84.500	
7	Tôn lạnh màu 0,450*1200	m	JISG3322:2012 ASTM A755M	93.500	
8	Tôn lạnh màu 0,500*1200	m	JISG3322:2012 ASTM A755M	102.000	
9	Tôn lạnh màu 0,550*1200	m	JISG3322:2012 ASTM A755M	111.500	
B	**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**				
	TÔN LẠNH				- Địa chỉ: Số 65 Quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam; - ĐT: 0948.960.733; - Địa chỉ giao hàng :5 cửa hàng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai: + Thứ 1. Số 65 quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, Đồng Nai. + Thứ 2, Số 282 đường Đồng Khởi, tổ 47, khu phố 11, P. Tân Phong, TP. Biên Hoà. + Thứ 3, số 843 B, ấp Ngũ Phúc, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom. + Thứ 4, số 1617, quốc Lộ 51, tổ 2, ấp Phước Hoà, xã Long Phước, huyện Long Thành. + Thứ 5, Lô SKK 97A, KCN Định Quán, xã La Ngà, huyện Định Quán. - Giá chưa có VAT 10%;
1	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.20mmx1200mm G550	kg	JIS G 3321:2012	24.000	
2	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.30mmx1200mm G550	kg	JIS G 3321:2012	22.120	
3	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.35mmx1200mm G550	kg	JIS G 3321:2012	21.750	
4	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.40mmx1200mm G550	kg	JIS G 3321:2012	21.390	
5	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.45mmx1200mm G550	kg	JIS G 3321:2012	21.300	
6	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.50mmx1200mm G550	kg	JIS G 3321:2012	21.030	
	TÔN LẠNH MÀU				
1	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.20mmx1200mm G550	kg	JIS G 3321:2012	27.270	
2	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm G550	kg	JIS G 3321:2012	25.750	

3	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	kg	JIS G 3321:2012	24.840	
4	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550			24.300	
5	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550			23.570	
6	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550			23.300	
7	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550			22.930	
8	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.55mmx1200mm G550			22.570	
	ỐNG THÉP MẠ KẼM				
1	Ống thép mạ kẽm có độ dày từ 0.60mm đến dưới 1.00mm	kg	Nhật Bản: 344:2010; JIS G 3466:2006 Mỹ: ASTM A500/A500M-13 Úc/ New Zealand: AS/NZS 1163:2009	18.850	
2	Ống thép mạ kẽm có độ dày từ 1.00mm đến 1.40mm			18.660	
3	Ống thép mạ kẽm có độ dày lớn hơn 1.40mm đến 2.00mm			18.660	
4	Ống thép mạ kẽm có độ dày lớn hơn 2.00mm			18.660	
	ỐNG THÉP MẠ KẼM NHÚNG NÓNG				
1	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1.60mm đến dưới 1.90mm (Φ 21.2 – 126.8)	kg	- Tiêu chuẩn Châu Âu: BS EN 10255:2004 - Tiêu chuẩn Mỹ: ASTM A 53/A 53M – 12 - Tiêu chuẩn Úc: AS 1074:1989	22.900	
2	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1.90mm đến dưới 2.10mm (Φ 21.2 – 126.8)			22.000	
3	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày lớn hơn 2.10mm (Φ 21.2 – 126.8)			21.500	
4	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1.60mm đến dưới 1.90mm (Φ 141.3 – 219.1)			22.900	
5	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1.90mm đến dưới 2.10mm (Φ 141.3 – 219.1)			22.300	- Địa chỉ: Số 65 Quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam; - ĐT: 0948.960.733; - Địa chỉ giao hàng :5 cửa hàng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai: + Thứ 1. Số 65 quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, Đồng Nai. + Thứ 2, Số 282 đường Đồng Khởi, tổ 47, khu phố 11, P. Tân Phong, TP. Biên Hoà. + Thứ 3, số 843 B, ấp Ngũ Phúc, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom. + Thứ 4, số 1617, quốc Lộ 51, tổ 2, ấp Phước Hoà, xã Long Phước, huyện Long Thành. + Thứ 5, Lô SKK 97A, KCN Định Quán, xã La Ngà, huyện Định Quán. - Giá chưa có VAT 10%;
6	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày lớn hơn 2.10mm (Φ 141.3 – 219.1)			21.800	
	ỐNG THÉP ĐEN				
1	Ống thép đen có độ dày từ 1.80mm đến dưới 2.00mm	kg		16.500	
2	Ống thép đen có độ dày từ trên 2.00mm			16.200	
	ỐNG NHỰA uPVC				
1	Ống nhựa nong trơn Φ21x1.6mm	m	QCVN 16:2014/BXD, AS NZS 1477, TCVN 8491	6.180	
2	Ống nhựa nong trơn Φ27x1.8mm			8.770	
3	Ống nhựa nong trơn Φ34x2.0mm			12.270	
4	Ống nhựa nong trơn Φ42x2.1mm			16.360	
5	Ống nhựa nong trơn Φ49x2.4mm			21.360	
6	Ống nhựa nong trơn Φ60x1.8mm			20.360	
7	Ống nhựa nong trơn Φ60x2.0mm			22.550	
8	Ống nhựa nong trơn Φ63x1.9mm			24.730	
9	Ống nhựa nong trơn Φ63x3.0mm			37.730	
10	Ống nhựa nong trơn Φ75x2.2mm			34.450	
11	Ống nhựa nong trơn Φ90x2.6mm			43.450	
12	Ống nhựa nong trơn Φ114x3.2mm			68.770	
	PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA uPVC				
1	Co 21 mỏng	cái	QCVN 16:2014/BXD, AS NZS 1477, TCVN 8491	1.200	
2	Co 21 dày			2.100	
3	Co 27 mỏng			1.800	
4	Co 27 dày			3.400	
5	Co 34 mỏng			2.800	
6	Co 34 dày			4.800	
7	Co 42 mỏng			3.600	
8	Co 42 dày			7.300	
9	Co 49 mỏng			3.700	
10	Co 49 dày			11.400	
11	Co 60 mỏng			6.800	

12	Co 60 dày	cái	QCVN 16:2014/BXD, AS NZS 1477, TCVN 8491	18.200	
13	Co 76 mỏng			12.400	
14	Co 76 dày			35.000	
15	Co 90 mỏng BS			16.800	
16	Co 90 dày BS			45.400	
	ỐNG NHỰA HDPE				
1	Ống nhựa HDPE Φ20x2.0mm	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007	8.100	- Địa chỉ: Số 65 Quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam; - ĐT: 0948.960.733; - Địa chỉ giao hàng :5 cửa hàng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai: + Thứ 1. Số 65 quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, Đồng Nai. + Thứ 2, Số 282 đường Đồng Khởi, tổ 47, khu phố 11, P. Tân Phong, TP. Biên Hoà. + Thứ 3, số 843 B, ấp Ngũ Phúc, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom. + Thứ 4, số 1617, quốc Lộ 51, tổ 2, ấp Phước Hoà, xã Long Phước, huyện Long Thành. + Thứ 5, Lô SKK 97A, KCN Định Quán, xã La Ngà, huyện Định Quán. - Giá chưa có VAT 10%;
2	Ống nhựa HDPE Φ20x2.3mm			9.400	
3	Ống nhựa HDPE Φ25x2.0mm			10.200	
4	Ống nhựa HDPE Φ32x3.0mm			19.600	
5	Ống nhựa HDPE Φ40x3.0mm			25.200	
6	Ống nhựa HDPE Φ50x3.0mm			32.100	
7	Ống nhựa HDPE Φ50x3.7mm			38.600	
8	Ống nhựa HDPE Φ50x4.6mm			46.800	
9	Ống nhựa HDPE Φ50x5.6mm			55.600	
10	Ống nhựa HDPE Φ63x2.5mm			33.800	
11	Ống nhựa HDPE Φ63x3.0mm			41.700	
12	Ống nhựa HDPE Φ90x3.5mm			66.900	
13	Ống nhựa HDPE Φ110x4.2mm			100.100	
	ỐNG NHỰA PPR				
1	Ống nhựa PPR Φ20x4.1mm	m	DIN 8077:2008-09, DIN 8078:2008-09	29.100	
2	Ống nhựa PPR Φ25x2.3mm			27.000	
3	Ống nhựa PPR Φ32x3.6mm			51.000	
4	Ống nhựa PPR Φ40x3.7mm			66.000	
5	Ống nhựa PPR Φ50x4.6mm			96.700	
6	Ống nhựa PPR Φ63x5.8mm			153.700	
7	Ống nhựa PPR Φ75x15.1mm			404.600	
8	Ống nhựa PPR Φ90x8.2mm			311.900	
C	**Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường**				
	Trần chìm				- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888. - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị. - Giá tại Tp. Biên Hòa
1	**Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm**				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA	m^2	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	112.208	
	Thanh chính: **VTC-Alpha 4000** (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm				
	Thanh phụ: **VTC-Alpha 4000** (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viền tường: **VTC 18/22 - 0.32** (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm				
2	**Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm**				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA	m^2	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	126.857	
	Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm				

3	**Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm**				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG BASI :				
	Thanh chính: **VTC-Basi 3050** (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm				
	Thanh phụ: **VTC-Alpha 4000** (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm	m^2	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	120.250	
	Thanh viền tường: **VTC 18/22 - 0.32** (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty ren D6mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm				
4	**Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm**				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG BASI				
	Thanh chính: **VTC-Basi 3050** (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm				
	Thanh phụ: **VTC-Alpha 4000** (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm	m^2	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	134.899	
	Thanh viền tường: **VTC 18/22 - 0.32** (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty ren D6mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm				
	TRẦN NỔI				
1	**Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm**				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE:				- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888. - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị. - Giá tại Tp. Biên Hòa
	Thanh chính: **VT-ToplinePlus 3660** (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 1220** (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 610** (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm	m^2	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	132.959	
	Thanh viền tường: **VT 18/22 - 0.40** (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm (605x605x9)mm				
2	**Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm**				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE:				
	Thanh chính: **VT-ToplinePlus 3660** (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 1220** (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 610** (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm	m^2	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	147.941	
	Thanh viền tường: **VT 18/22 - 0.40** (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm (605x605x9)mm				

3	**Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm calcium silicate Duraflex phủ PVC 3.5mm**				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE:	m^2	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	133.308	
	Thanh chính: **VT-ToplinePlus 3660** (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 1220** (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 610** (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh viền tường: **VT 18/22 - 0.40** (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm calcium silicate Duraflex phủ PVC 3.5mm (605x605x3.5)mm				
	TRẦN NỔI & TẤM SỢI KHOÁNG TIÊU ÂM				
1	**Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval 12mm**				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE	m^2	ASTM C635	211.526	- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888. - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị. - Giá bán tại Tp. Biên Hòa
	Thanh chính: **VT-ToplinePlus 3660** (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 1220** (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 610** (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh viền tường: **VT 18/22 - 0.40** (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval vuông cạnh 12mm (605x605x12)mm				
	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm				
2	***Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE:***				
	Thanh chính: **VT-ToplinePlus 3660** (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm	m^2	ASTM C635	168.731	
	Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 1220** (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 610** (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh viền tường: **VT 18/22 - 0.40** (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm (605x605x15)mm				
	VÁCH NGĂN THẠCH CAO				
1	**Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + Mỗi mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm (Khu vực thông thường)**				
	Tổng độ dày: 101mm	m^2	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	292.393	
	Thanh đứng Vĩnh Tường: **VT V-Wall C75** (75x33/35x3000) dày 0.5mm				
	Thanh nằm Vĩnh Tường: **VT V-Wall U76** (76x32x2700) dày 0.5mm				

	Mỗi mặt 01 Lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5mm (1220x2440x12.5)mm	m^2	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	292.393	
	Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm				
	Phụ kiện				
	Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nối GypFiller.				
	Silicon chống cháy Hilti CP606				
2	**Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproctiêu chuẩn 12,5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.5mm (Khu vực ẩm: Khu vệ sinh...)**				
	Thanh đứng Vĩnh Tường: **VT V-Wall C75** (75x33/35x3000) dày 0.5mm	m^2	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	315.106	
	Thanh nằm Vĩnh Tường: **VT V-Wall U76** (76x32x2700) dày 0.5mm				
	01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.5mm (1220x2440x12.5)mm				
	Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm				
	Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nối GypFiller.				
	Silicon chống cháy Hilti CP606				
B	**Công ty Cổ Phần J&J Việt Nam**				
1	**Trần thạch cao khung nổi, kích thước 610x610**				
	Khung trần nổi Lê Trần CeilTEK Pro	m^2		145.000	- Đ/C: 338/22 An Dương Vương P 4, Quận 5, Tp HCM; - ĐT: (+84.8) 3830 5868/3833 9466/3833 9456. - Giá chưa bao gồm chi phí nhân công - Giá trên toàn tỉnh Đồng Nai
	Tấm trần trang trí sơn trắng hoặc phủ PVC J&J 338 (Trên nền tấm Knauf tiêu chuẩn Standard Shield 9.5mm)			145.000	
	Trần chìm, tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9.5mm			115.000	
	Khung trần chìm Lê Trần MacroTEK S400 (Khoảng cách khung 1000x400)			115.000	
Nhóm 12	**SƠN, BỘT BÁ CÁC LOẠI**				
1	Sơn nước ngoại thất Tíon	thùng 18L		1.300.000	Báo giá của huyện Định Quán
2	Sơn nước nội thất Tíon			800.000	
3	Sơn lót ngoại thất Tíon			900.000	
4	Sơn lót nội thất Tíon			600.000	
5	Bột trét tường trong nhà Tíon	kg		4.500	
6	Bột trét tường ngoài nhà Tíon			5.500	
1	Sơn Bạch Tuyết chống sét (thùng 16kg)	lít		63.721	Báo giá của huyện Trảng Bom
2	Sơn Bạch tuyết loại 1 (thùng 16kg)			76.278	
3	Maxilite ngoài trời (thùng 18l)			68.167	
4	Dulux inspire ngoài trời (thùng 18l)			120.167	
5	Maxilite trong nhà (thùng 18l)			52.666	
6	Dulux inspire trong nhà (thùng 18l)			66.242	
7	Sơn lót Maxilite(thùng 3l)			79.454	
8	Sơn lót Dulux Primer(thùng 18l)			79.151	
9	Bột trét nội thất Maxilite (bao 40kg)	kg		3.500	
10	Bột trét ngoại thất Maxilite (bao 40kg)			3.500	
1	Sơn Bạch Tuyết chống sét (thùng 16kg)	kg		63.721	Báo giá của huyện Thống Nhất
2	Sơn Bạch Tuyết loại 1 (thùng 16 kg)			76.278	
3	Maxilite ngoài trời (thùng 18l)	lít		68.167	
4	Dulux inspire ngoài trời (thùng 18l)			120.167	
5	Maxilite trong nhà (thùng 18l)			52.666	
6	Dulux inspire trong nhà (thùng 18l)			66.242	
7	Sơn lót Maxilite (thùng 18l)			79.454	
8	Sơn lót Dulux Primer (thùng 18l)			79.151	
9	Bột trét nội thất Maxilite (bao 40kg)	kg		3.500	
10	Bột trét ngoại thất Maxilite (bao 40kg)			3.500	

1	Sơn nội thất interior	Thùng 18 lít		450.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch
2		Thùng 3,6 lít		120.000	
3	Sơn ngoại thất exterior	Thùng 18 lít		720.000	
4		Thùng 5 lít		220.000	
5	Bột trét tường (trong)	bao 40 kg		201.000	
6	Bột trét tường (ngoài)	bao 40 kg		246.000	
7	Sơn lót	thùng 18 lít		1.040.000	
1	Sơn chống thấm TOA	5 lít		400.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
2	Sơn TOA lót chống kềm ngoài trời	Thùng 18 lít		1.600.000	
3	Sơn TOA ngoài trời			2.000.000	
4	Sơn TOA trong nhà			1.200.000	
5	Sơn lót TOA			1.600.000	
6	Bột trét Vilacera nội thất	Bao 40 kg		250.000	
7	Bột trét Vilacera ngoại thất			300.000	
8	Bột trét Toa nội thất			230.000	
9	Bột trét Toa ngoại thất			300.000	
10	Sơn Maxilite ngoại thất	Thùng 18 lít		1.448.000	
11	Sơn Maxilite nội thất			1.118.000	
12	Sơn lót Maxilite ngoại thất			1.442.000	
13	Sơn DuLux ngoại thất			2.564.400	
14	Sơn DuLux nội thất			1.412.000	
15	Sơn lót DuLux ngoại thất			1.690.000	
16	Bột trét DuLux	Bao 40 kg		414.000	
17	Sơn nước ngoại thất Expo	Thùng 18 lít		950.000	
18	Sơn nước nội thất Expo			550.000	
19	Sơn nước ngoại thất Vilacera			1.700.000	
20	Sơn nước nội thất Vilacera			1.100.000	
A	**Công ty cổ phần sơn Đồng Nai**				
	Sơn nước DONASA				- Địa chỉ : đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai. - Đơn giá đã có thuế VAT - Giá trên bao gồm chi phí giao hàng tại khu vực Đồng Nai.
1	New Interior sơn nước trong nhà (thùng 18 L)	thùng	QCVN 16 :2017 /BXD	462.000	
2	Exterior sơn nước ngoài nhà (thùng 18 L)			797.500	
3	Supercoat sơn nước ngoài nhà (thùng 18 L)			1.018.600	
4	Supercoat sơn nước ngoài nhà Thùng 5L			313.500	

5	Anti Alkali sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà (thùng 18 L)	thùng	QCVN 16 :2017 /BXD	1.037.300	
6	Flintcoat sơn nước ngoài nhà (thùng 18 L)			1.441.000	
7	Fint sơn nước ngoài nhà (Thùng 5L)			434.500	
8	Hitech sơn nước ngoài nhà (Thùng 5L)			711.700	
	Bột trét tường				
1	Donasa bột trét trong nhà (40kg)	bao	QCVN 16 :2017/BXD	214.368	- Địa chỉ : đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai. - Đơn giá đã có thuế VAT. - Giá trên bao gồm chi phí giao hàng tại khu vực Đồng Nai.
2	Donasa bột trét ngoài nhà (40kg)			268.576	
3	Lucky bột trét trong nhà (40kg)			197.120	
4	Lucky bột trét ngoài nhà (40kg)			234.080	
5	Powder bột trét trong nhà (40kg)			162.624	
6	Powder bột trét ngoài nhà (40kg)			189.728	
	Sơn Epoxy (2 thành phần)				
1	Sơn Epoxy phủ bề mặt kim loại (20 L)	gồm 02 lon: nhỏ (4 lít) + lớn (16l ,11l, 12l)	QCVN 16 :2017/BXD	2.887.500	
2	Sơn Epoxy lót bề mặt kim loại (20 L)			2.772.000	
3	Sơn Epoxy phủ bề mặt bê tông (15 L)			2.167.000	
4	Sơn Epoxy lót bề mặt bê tông (16 L)			2.310.000	
Nhóm 13	**ỐNG NHỰA**				
1	Co nhựa PVC Þ 21	cái		1.600	Báo giá của huyện Thống Nhất
2	Co nhựa PVC Þ 27			2.200	
3	Co nhựa PVC Þ 34			3.700	
4	Co nhựa PVC Þ 42			5.100	
5	Co nhựa PVC Þ 49			7.900	
6	Co nhựa PVC Þ 60			12.200	
7	Co nhựa PVC Þ 90			25.000	
8	Tê nhựa PVC Þ 21 dày			2.800	
9	Tê nhựa PVC Þ 27 dày			4.600	
10	Tê nhựa PVC Þ 34 dày			7.400	
11	Tê nhựa PVC Þ 42 dày			9.800	
12	Tê nhựa PVC Þ 49 dày			14.500	
13	Tê nhựa PVC Þ 60 mỏng			8.700	
14	Tê nhựa PVC Þ 60 dày			24.900	
15	Tê nhựa PVC Þ 90 mỏng			25.700	
16	Tê nhựa PVC Þ 90 dày			62.700	
17	Van nhựa PVC Þ 21			13.700	
18	Van nhựa PVC Þ 27			16.100	
19	Van nhựa PVC Þ 34			27.300	
	Ống nhựa các loại, ống dài 4m				
1	F 21x1,6	m		6.200	
2	F 27x1,8			8.800	
3	F 34x2,0			12.300	
4	F 42x2,1			16.400	
5	F 49x 2,4			21.400	
6	F 60x2,0			22.600	
7	F 60x2,8			31.200	
8	F 90x1,7			28.800	
9	F 90x2,9			48.800	
10	F 90x3,8			63.200	
11	F 114x3,2			68.800	
12	F 114x3,8			81.000	
13	F 114x4,9			103.700	
14	F 168x4,3			135.800	

	Ống nhựa các loại				
1	F 21x1,6	m	ISO 4427:2007 (TCVN 7305:2008)	6.200	Báo giá của huyện Trảng Bom
2	F 27x1,8			8.800	
3	F 34x2,0			12.300	
4	F 42x2,1			16.400	
5	F 49x 2,4			21.400	
6	F 60x2,8			31.200	
7	F 90x1,7			28.800	
8	F 90x2,9			48.800	
9	F 90x3,8			63.200	
10	F 114x3,2			68.800	
11	F 114x3,8			81.000	
12	F 114x4,9			103.700	
13	F 168x4,3			135.800	
1	Co nhựa PVC Þ 21	cái	ISO 4427:2007 (TCVN 7305:2008)	1.600	
2	Co nhựa PVC Þ 27			2.200	
3	Co nhựa PVC Þ 34			3.700	
4	Co nhựa PVC Þ 42			5.100	
5	Co nhựa PVC Þ 49			7.900	
6	Co nhựa PVC Þ 60			12.200	
7	Co nhựa PVC Þ 90			25.000	
8	Tê nhựa PVC Þ 21 dày			2.800	
9	Tê nhựa PVC Þ 27 dày			4.600	
10	Tê nhựa PVC Þ 34 dày			7.400	
11	Tê nhựa PVC Þ 42 dày			9.800	
12	Tê nhựa PVC Þ 49 dày			14.500	
13	Tê nhựa PVC Þ 60 mỏng			8.700	
14	Tê nhựa PVC Þ 60 dày			24.900	
15	Tê nhựa PVC Þ 90 mỏng			25.700	
16	Tê nhựa PVC Þ 90 dày			62.700	
17	Van nhựa PVC Þ 21			13.700	
18	Van nhựa PVC Þ 27			16.100	
19	Van nhựa PVC Þ 34			27.300	
	Công ty CP nhựa Bình Minh (Ống PP-R Pipes)				
1	F 21x1,6	m	DIN 8077:2008-09, DIN 8078:2008-09	6.200	Báo giá của huyện Định Quán
2	F 27x1,8			8.800	
3	F 34x2,0			12.300	
4	F 42x2,1			16.400	
5	F 49x 2,4			21.400	
6	F 60x2,0			22.600	
7	F 60x2,8			31.200	
8	F 90x1,7			28.800	
9	F 90x2,9			48.800	
10	F 90x3,8			63.200	
11	F 114x3,2			68.800	
12	F 114x3,8			81.000	
13	F 114x4,9			103.700	
14	F 168x4,3			135.800	
15	F 168x7,3			226.800	
16	F 220x5,1			210.200	
17	F 220x6,6			270.200	
18	F 220x8,7			352.600	
	Ống nhựa Bình Minh				
1	Ống nhựa F 21x1,6	m		6.750	Báo giá của huyện Xuân Lộc
2	Ống nhựa F 27x1,8			9.500	
3	Ống nhựa F 34x2,0			13.000	
4	Ống nhựa F 42x2,1			17.200	
5	Ống nhựa F 49x2,4			22.250	
6	Ống nhựa F 60x2,0			24.000	
7	Ống nhựa F 114x3,2			72.500	
8	Ống nhựa F 140x3,8			122.500	
	Ống nhựa Hoa Sen				
1	F 21x1,6	m		6.800	
2	F 27x1,8			9.650	
3	F 34x2,0			13.500	
4	F 42x2,1			18.000	
5	F 49x 2,4			23.500	
6	F 60x2,0			24.800	
7	F 60x2,8			34.200	
8	F 90x1,7			50.800	
9	F 90x2,9			53.650	
10	F 90x3,8			69.500	
11	F 114x3,2			75.650	
12	F 114x3,5			78.600	
13	F 114x5,0			116.200	
14	F 168x4,3			149.400	
15	F 168x7,3			249.500	
16	F 220x5,11			231.200	
17	F 220x6,5			309.500	
18	F 220x8,7			388.000	

A	**Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh**				
	Ống uPVC nong trơn - Europipe				
1	Ống thoát uPVC D21 PN4	m	QCVN 16 :2017/BXD	5.364	- Địa chỉ: Km 35 - Ql3 - Thuận Thành - Phổ Yên - Thái Nguyên. - Điện thoại: 02083 666 828 - Chưa có VAT. - Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển. - Giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe
2	Ống thoát uPVC D27 PN4			6.636	
3	Ống thoát uPVC D34 PN4			8.636	
4	Ống thoát uPVC D42 PN4			12.818	
5	Ống thoát uPVC D48 PN5			15.091	
6	Ống thoát uPVC D60 PN4			19.545	
7	Ống thoát uPVC D75 PN4			27.455	
8	Ống thoát uPVC D90 PN3			33.545	
9	Ống thoát uPVC D110 PN3			50.636	
10	Ống thoát uPVC D125 PN3			55.909	
11	Ống uPVC C0 D21 PN10			6.545	
12	Ống uPVC C0 D27 PN10			8.364	
13	Ống uPVC C0 D34 PN8			10.182	
14	Ống uPVC C0 D42 PN6			14.455	
15	Ống uPVC C0 D48 PN6			17.636	
16	Ống uPVC C0 D60 PN5			23.455	
17	Ống uPVC C0 D75 PN5			32.091	
18	Ống uPVC C0 D90 PN4			38.364	
19	Ống uPVC C0 D110 PN4			57.273	
20	Ống uPVC C0 D125 PN4			70.455	
	ỐNG NHỰA HDPE				
1	Ống nhựa HDPE D50 PN6	m	QCVN 16 :2017/BXD	21.727	- Địa chỉ: Km 35 - Ql3 - Thuận Thành - Phổ Yên - Thái Nguyên. - Điện thoại: 02083 666 828 - Chưa có VAT. - Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển. - Giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe
2	Ống nhựa HDPE D63 PN6			33.909	
3	Ống nhựa HDPE D75 PN6			46.182	
4	Ống nhựa HDPE D90 PN6			75.727	
5	Ống nhựa HDPE D110 PN6			97.273	
6	Ống nhựa HDPE D32 PN10			13.182	
7	Ống nhựa HDPE D40 PN10			20.091	
8	Ống nhựa HDPE D50 PN10			30.818	
9	Ống nhựa HDPE D63 PN10			49.273	
10	Ống nhựa HDPE D75 PN10			70.273	
11	Ống nhựa HDPE D90 PN10			99.727	
12	Ống nhựa HDPE D110 PN10			151.091	
13	Ống nhựa HDPE D25 PN16			11.727	
14	Ống nhựa HDPE D32 PN16			18.818	
	ỐNG NHỰA CHỊU NHIỆT PPR				
	Ống PPR PN10				
1	D20 x 2,3mm	m	QCVN 16 :2017/BXD	21.273	
2	D25 x 2,8mm			37.909	
3	D32 x 2,9mm			49.182	
4	D40 x 3,7mm			65.909	
5	D50 x 4,6mm			96.636	
	Ống PPR PN16				
1	D20 x 2,8mm			23.636	
2	D25 x 3,5mm			43.636	
3	D32 x 4,4mm			59.091	
4	D40 x 5,5mm			80.000	
5	D50 x 6,9mm			127.273	
	Ống PPR PN20				
1	D20 x 3,4mm			26.273	
2	D25 x 4,2mm			46.091	
3	D32 x 5,4mm			67.818	
4	D40 x 6,7mm			105.000	
5	D50 x 8,3mm			163.182	
Nhóm 14	**BÓNG ĐÈN, TB PHỤC VỤ ĐIỆN**				
A	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kv (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
1	CXV-1 (1x7/0.425)-0.6/1KV	m	TCVN 5935	4.020	Báo giá của huyện Định Quán
2	CXV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1KV			5.110	
3	CXV-2.5 (1x7/0.85)-0.6/1KV			7.260	
4	CXV-4 (1x7/0.85)-0.6/1KV			10.550	
5	CXV-4 (1x7/1.04)-0.6/1KV			14.630	
6	CXV-10 (1x7/1.35)-0.6/1KV			22.700	
7	CXV-16-06/1KV			33.300	
8	CXV-25-06/1KV			51.400	
9	CXV-35-06/1KV			70.000	
10	CXV-50-06/1KV			94.600	
11	CXV-70-06/1KV			133.700	
12	CXV-95-06/1KV			184.400	
13	CXV-120-06/1KV			239.200	
14	CXV-150-06/1KV			292.100	
15	CXV-185-06/1KV			355.200	
16	CXV-240-06/1KV			464.600	
17	CXV-300-06/1KV			582.300	
18	CXV-400-06/1KV			760.800	
	Dây điện bọc nhựa PVC -450/750 (ruột đồng)				
1	VC-1.5(F 1.38)	m	TCVN 6610-3	3.210	
2	VC-2.5(F 1.77)			5.140	
3	VC-4.0 (F 2.24)			7.990	
4	VC-6.0 (F 2.74)			11.730	
5	VC-10.0 (F 3.56)			19.710	
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC -300/500V				
1	VC-0.5(F 0.08)	m	TCVN 6610-3	1.310	
2	VC-0.75(F 0.97)			1.730	
3	VC-1.00(F 1.13)			2.220	

	Dây điện Cadivi				
1	CXV-1(1x7/0,265)-0,6/1KV	m	TCVN 6610-3	4.400	Báo giá của thị xã Long Khánh
2	CXV-1,5(1x7/0,52)-0,6/1KV			5.600	
3	CXV-2,5(1X7/0,67)-0,6/1KV			8.000	
4	CXV-4(1x7/0,85)-0,6/1KV			11.600	
1	Bóng đèn néon 1,2m Rạng Đông	bóng		15.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
2	Bóng đèn néon 0,6m Rạng Đông			11.000	
3	Bộ máng đèn 1,2m Rạng Đông	bộ		89.636	
4	Bộ máng đèn 0,6m Rạng Đông			52.000	
5	Mặt nạ 1 thiết bị PANASONIC	cái		13.363	
6	Mặt nạ 2 thiết bị PANASONIC			13.363	
7	Mặt nạ 3 thiết bị PANASONIC			13.363	
8	Ổ cắm nhựa đơn PANASONIC			17.272	
9	Công tắc đơn PANASONIC			10.909	
10	Dây điện 1x1,0 CADIVI	m		2.150	
11	Dây điện 1x1,5 CADIVI			3.179	
12	Dây điện 1x2,5 Cadivi			5.074	
13	Dây điện 1x4 Cadivi			7.837	
14	Dây điện 1x6 Cadivi			11.747	
15	Dây điện 1x10 Cadivi			20.995	
16	Dây điện 1x16 Cadivi			30.770	
17	Dây điện 1x25 Cadivi			47.345	
18	Dây điện 2x0,75 Cadivi			4.046	
19	Dây điện 2x1 Cadivi			5.057	
20	Dây điện 2x1,5 Cadivi			7.046	
21	Dây điện 2x2,5 Cadivi			11.321	
22	Dây điện 2x4 Cadivi			17.085	
23	Dây điện 2x6 Cadivi			25.415	
24	Quạt treo tường	cái		345.000	
25	Quạt trần Đồng Nai VN			490.000	
	BÓNG ĐÈN				Báo giá của huyện Trảng Bom
1	Bóng đèn néon 1,2m Rạng Đông	bóng		15.000	
2	Bóng đèn néon 0,6m Rạng Đông			11.000	
3	Bộ máng đèn 1,2m Rạng Đông	bộ		89.636	
4	Bộ máng đèn 0,6m Rạng Đông			52.000	
	MẶT NẠ				
1	Mặt nạ 1 thiết bị PANASONIC	cái		13.363	
2	Mặt nạ 2 thiết bị PANASONIC			13.363	
3	Mặt nạ 3 thiết bị PANASONIC			13.363	
4	**Ổ CẮM, CÔNG TẮC**				
5	Ổ cắm nhựa đơn PANASONIC			17.272	
6	Công tắc đơn PANASONIC			10.909	
	DÂY ĐIỆN				
1	Dây điện 1x1,0 CADIVI	m		2.150	
2	Dây điện 1x1,5 CADIVI			3.179	
3	Dây điện 1x2,5 Cadivi			5.074	
4	Dây điện 1x4 Cadivi			7.837	
5	Dây điện 1x6 Cadivi			11.747	
6	Dây điện 1x10 Cadivi			20.995	
7	Dây điện 1x16 Cadivi			30.770	
8	Dây điện 1x25 Cadivi			47.345	
9	Dây điện 2x0,75 Cadivi			4.046	
10	Dây điện 2x1 Cadivi			5.057	
11	Dây điện 2x1,5 Cadivi			7.046	
12	Dây điện 2x2,5 Cadivi			11.321	
13	Dây điện 2x4 Cadivi			17.085	
14	Dây điện 2x6 Cadivi			25.415	
15	Quạt treo tường	cái		345.000	
16	Quạt trần Đồng Nai VN			490.000	

	Dây điện Cadivi				
1	CXV-1 (1x7/0.425)-0.6/1KV	m		4.400	Báo giá của huyện Xuân Lộc
2	CXV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1KV			5.600	
3	CXV-2.5 (1x7/0.67)-0.6/1KV			8.000	
4	CXV-4 (1x7/0.85)-0.6/1KV			11.600	
5	CXV-4 (1x7/1.04)-0.6/1KV			16.200	
6	CXV-10 (1x7/1.35)-0.6/1KV			25.000	
7	CXV-16-06/1KV			36.700	
8	CXV-25-06/1KV			56.600	
9	CXV-35-06/1KV			77.000	
10	CXV-50-06/1KV			104.200	
B	**Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang**				
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	bộ	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007 TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002 TCVN 10485: 2015/ IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	501.818	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257. - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)			501.818	
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45Wdaylight)			1.257.273	
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)			667.273	
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)			100.909	
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)			100.909	
7	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)			177.273	
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)			192273	
9	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)			345.455	
10	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	cái		160.909	
11	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)			73.636	
12	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)			102.727	
13	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)			148.182	
14	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			152.727	
15	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	bộ		206.364	
16	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)			357.273	
17	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)			315.455	
18	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)			284.000	
19	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W	cái		8.327.273	
20	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W			9.162.727	
21	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W			10.000.000	
22	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W			11.314.545	
23	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W			12.525.455	

24	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W			16.940.909	
25	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W			18.313.636	
26	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)			29.091	
27	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)			37.273	
28	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W Daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)			62.727	
29	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)			72.727	
30	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (3W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ))			31.818	
31	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W Daylight/ chụp cầu mờ))			40.000	
32	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W RED/GREEN/BLUE)			36.364	
33	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W RED/GREEN/BLUE)			44.545	
34	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)	cái		62.727	
35	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)		TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002 TCVN 10485: 2015/ IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	79.091	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257. - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
36	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)			125.455	
37	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite)			145.455	
38	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (30W daylight)			179.091	
39	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)			76.364	
40	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W Daylight/warmwhite)			101.818	
41	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)			135.455	
42	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)			57.273	
43	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	bộ		70.000	
44	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W, 3.5 inchi, đổi màu bằng công tắc)			85.455	
45	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)			92.727	

46	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)			104.545	
47	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W, 4.5 inchi, đổi màu bằng công tắc)			109.091	
48	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)			116.364	
49	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)			57.273	
50	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)			70.000	
51	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)			51.818	
52	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (1.2m 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)			73.636	
53	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)			102.727	
54	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002 TCVN 10485: 2015/ IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	107.273	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257. - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
55	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)			219.091	
56	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)			243.636	
57	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)			191.818	
58	Đèn LED tube Điện Quang LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)			171.818	
59	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)			153.636	
60	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)			219.091	
61	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			107.273	

62	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002 TCVN 10485: 2015/ IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	148.182	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257. - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
63	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			152.727	
64	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			180.000	
65	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (0.6m 9W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	bộ		141.818	
66	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (1.2m 18W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)			206.364	
67	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite, mini 0.6m, TU09)			132.727	
68	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite, mini 1.2m, TU09)	bộ		189.091	
69	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0.6m, TU06)			83.636	
70	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1.2m, TU06)			111.818	
71	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (40W daylight)	cái		669.091	
72	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (60W daylight)			1.064.545	
73	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (80W daylight E40)			1.255.455	
74	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (100W daylight/warmwhite)			3.426.364	
75	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (150W daylight)	bộ		5.673.636	
76	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (200W daylight)			6.977.273	
77	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL18 15765 (15W Daylight D270)			394.545	
78	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)			140.909	
79	Đèn LED Nến Điện Quang ĐQ LEDCD03 02765/02727 (2W daylight/warmwhite chụp mờ)	cái		38.273	
80	Đèn LED Nến Điện Quang ĐQ LEDCD04 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)			39.636	
81	Đèn LED nến Điện Quang ĐQ LEDCD01 02727 (2W warmwhite, chụp mờ)			112.727	

82	Đèn LED nến Điện Quang ĐQ LEDCD02 02727 (2W warmwhite, chụp trong)	cái	TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002 TCVN 10485: 2015/ IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	112.727	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257. - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
83	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W			8.246.364	
84	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W			9.475.455	
85	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W			10.761.818	
86	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W			11.546.364	
87	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W			13.558.182	
88	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W			17.916.364	
89	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 210W			19.313.636	
90	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite)			764.545	
91	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite)			770.909	
92	LED ĐƯỜNG 30W			1.283.636	
	Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - Chi nhánh Biên Hòa				
	DOWNLIGHT LED				- Địa chỉ: 14A-18 Khu dân cư mở rộng An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai. - Giá đã bao gồm VAT, giá đã bao gồm vận chuyển và được bán tại toàn tỉnh Đồng Nai.
1	Đèn LED downlight D AT04L 90/5w.DA	cái		121.000	
2	Đèn LED downlight D AT04L 90/7w.DA			126.500	
3	Đèn LED downlight D AT09L 76/9w.DA - 4000K (Vivid)			315.700	
4	Đèn LED downlight D AT04L 90/9w.DA			135.300	
5	Đèn LED downlight D AT09L 90/12w.DA - 4000K (Vivid)			344.300	
6	Đèn LED downlight D AT04L 110/7w.DA			140.800	
7	Đèn LED downlight D AT04L 110/9w.DA			150.700	
8	Đèn LED downlight D AT04L 110/12w.DA			160.600	
9	Đèn LED downlight D AT04L 155/16w.DA			288.200	
10	Đèn LED downlight D AT04L 155/25w.DA			335.500	
	DOWNLIGHT ĐỔI MÀU - XOAY GÓC - ĐÔI				
1	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 90/6w.DA	cái		160.600	
2	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 110/9w.DA			190.300	
3	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/4,5w.DA - (4000K, 6500K)			112.200	
4	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/6,5w.DA - (4000K, 6500K)			116.600	
5	Đèn LED downlight D AT12L 240x125/9wx2.DA-4000K			1.276.000	
	ĐÈN LED ỐP TRẦN				
1	Đèn LED ốp trần D LN 05L 160/9w.DA	cái		147.400	
2	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/9w.DA			235.400	
3	Đèn LED ốp trần D LN 05L 220/14w.DA			227.700	
4	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/14w.DA			237.600	
5	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/14w.DA			305.800	
6	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/18w.DA			319.000	

7	Đèn LED ốp trần D LN 09L 172/12w.DA	cái		254.100	
8	Đèn LED ốp trần D LN 09L 225/18w.DA			343.200	
9	Đèn LED ốp trần D LN 09L 300/24w.DA			419.100	
10	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 17x17/12w.DA			254.100	
11	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 23x23/18w.DA			354.200	
12	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 30x30/24w.DA			448.800	
	LED TUBE				
1	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA	cái		105.600	
2	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 60/10w.DA			67.100	
3	Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA			160.600	
4	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/16w.DA			88.000	
5	Bóng đèn LED TUBE T8 120/20w.DA			264.000	
	BỘ LED TUBE				
1	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx1.DA	bộ		636.900	
2	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx2.DA			930.600	
3	Đèn LED tube chống ẩm dự phòng D LN CA01L DP/18wx2.DA			1.947.000	
4	Bộ LED TUBE BD T8L M11/10wx1.DA			151.800	
5	Bộ LED TUBE BD T8L M11/16wx1.DA			222.200	
6	Bộ LED TUBE BD T8L TT01 M11/16wx1.DA			161.700	
7	Bộ đèn LED Tube dự phòng BD T8L DP M11/18wx1.DA			1.210.000	- Địa chỉ: 14A-18 Khu dân cư mở rộng An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai. - Giá đã bao gồm VAT, giá đã bao gồm vận chuyển và được bán tại toàn tỉnh Đồng Nai.
	BỘ LED LIỀN THÂN				
1	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 60/8w.DA	bộ		111.100	
2	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 120/16w.DA			156.200	
	BỘ ĐÈN LED M15L				
1	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w.DA	bộ		943.800	
2	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w.DA			943.800	
3	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/70w.DA			1.388.200	
4	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x60/36w.DA			1.760.000	
5	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 30x120/36w.DA			1.760.000	
6	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x120/54w.DA			2.211.000	
	BỘ ĐÈN LED M16L				
1	Bộ đèn LED BD M16L 30/9w.DA	bộ		152.900	
2	Bộ đèn LED BD M16L 60/16w.DA			243.100	
3	Bộ đèn LED BD M16L 120/35w.DA			431.200	
	BỘ ĐÈN LED M18L				
1	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 60/18w.DA IP65	bộ		420.200	
2	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/35w.DA IP65			882.200	
3	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/50w.DA IP65			935.000	

	BỘ ĐÈN LED M20L, M20L1			
1	Bộ đèn LED M20 BD M20L 120/24w.DA (lắp âm trần)	bộ		826.100
2	Bộ đèn LED M20 BD M20L1 120/24w.DA (lắp nổi trần)			826.100
	ĐÈN LED PANEL			
1	Đèn LED panel tròn D PT03L 90/6w.DA	cái		126.500
2	Đèn LED panel tròn D PT03L 110/6w.DA			130.900
3	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/9w.DA			172.700
4	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/12w.DA			182.600
5	Đèn LED panel D PN03 120x120/8w.DA			174.900
6	Đèn LED panel D PN03 160x160/12w.DA			271.700
7	Đèn LED Panel D P01 60x60/48w.DA KPK			2.244.000
8	Đèn LED Panel D P01 30x120/48w.DA KPK			2.244.000
9	Đèn LED Panel D P01 60x120/75w.DA KPK			3.058.000
10	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA KPK			1.562.000
11	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA (có phụ kiện)			1.661.000
12	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA KPK			1.562.000
13	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA (có phụ kiện)			1.661.000
	ĐÈN LED CHIẾU PHA			
1	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/70w.DA	cái		1.562.000
2	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/100w.DA			2.178.000
3	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/150w.DA			3.069.000
4	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/200w.DA			4.851.000
	CÁC LOẠI LED KHÁC			
1	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (1 mặt)	cái		397.100
2	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (2 mặt)			430.100
3	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2w.DA			446.600
4	Đèn LED chiếu gương D G02L/8w.DA			345.400
5	Đèn LED chiếu gương D G02L/6w.DA			305.800
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG			
1	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30w.DA	cái		913.000
2	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40w.DA			2.244.000
3	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60w.DA			2.706.000
4	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w.DA			3.146.000
5	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100w.DA			4.081.000
6	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w.DA			4.312.000
7	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150w.DA			6.061.000
8	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w.DA			6.963.000

- Địa chỉ: 14A-18 Khu dân cư mở rộng An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.
- Giá đã bao gồm VAT, giá đã bao gồm vận chuyển và được bán tại toàn tỉnh Đồng Nai.

9	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/80w.DA	cái		7.370.000	
10	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/100w.DA			7.480.000	
11	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/120w.DA			8.030.000	
12	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/150w.DA			8.800.000	
	ĐÈN LED GẮN TƯỜNG				
1	Đèn LED gắn tường D GT03L V/5w.DA	cái		336.600	
2	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA			297.000	
3	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA			316.800	
4	Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5w.DA			336.600	
5	Đèn LED gắn tường D GT07L/5w.DA			566.500	
6	Đèn LED gắn tường D GT08L/5w.DA			498.300	
7	Đèn LED gắn tường D GT12L/5w.DA			476.300	
	HB LED				
1	Đèn LED Highbay D HB02L 350/70w.DA	cái		1.518.000	
2	Đèn LED Highbay D HB02L 430/100w.DA			2.442.000	
3	Đèn LED Highbay D HB02L 430/120w.DA			2.794.000	
4	Đèn LED Highbay D HB02L 430/150w.DA			2.970.000	
5	Đèn LED Highbay D HB02L 500/200w.DA			3.608.000	- Địa chỉ: 14A-18 Khu dân cư mở rộng An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai. - Giá đã bao gồm VAT, giá đã báo gồm vận chuyển và được bán tại toàn tỉnh Đồng Nai.
	HB LED UFO				
1	Đèn LED Highbay D HB03L 230/100w.DA	cái		2.783.000	
2	Đèn LED Highbay D HB03L 310/120w.DA			3.333.000	
3	Đèn LED Highbay D HB03L 310/150w.DA			3.784.000	
4	Đèn LED Highbay D HB03L 360/200w.DA			4.730.000	
	LB LED				
1	Đèn LED Lowbay D LB01L/30w.DA	cái		456.500	
2	Đèn LED Lowbay D LB01L/50w.DA			634.700	
	ĐÈN LED SMART				
1	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 160/9w RAD.DA	cái		277.200	
2	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 220/ 14w RAD.DA			360.800	
3	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 23x23/18w RAD.DA			414.700	
4	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 30x30/24w RAD.DA			507.100	
5	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 230/18w RAD.DA			402.600	
6	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 300/24w RAD.DA			480.700	
7	Đèn LED panel D P02L 60x60/35w.DA DIM			2.871.000	

C	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam				
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SLIGTING CHIP LED CREE – USA ; LUMILED - MALAYSIA; CITIZEN - G7 – BẢO HÀNH: 5 NĂM.				
1	Đèn LED SLI-SL7-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	chiếc		8.988.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	Đèn LED SLI-SL7-80w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			9.976.000	
3	Đèn LED SLI-SL7-120w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			11.050.000	
4	Đèn LED SLI-SL7-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			12.886.000	
5	Đèn LED SLI-SL17-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			7.800.000	
6	Đèn LED SLI-SL17-160w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			9.980.000	
7	Đèn LED SLI-SL17-170w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			12.950.000	
8	Đèn LED SLI-SL10-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			5.450.000	
9	Đèn LED SLI-SL10-75w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			6.470.000	
10	Đèn LED SLI-SL10-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			7.120.000	
11	Đèn LED SLI-SL10-125w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			8.760.000	
12	Đèn LED SLI-SL10-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			9.760.000	
13	Đèn LED SLI-FL6-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			7.456.000	
14	Đèn LED SLI-FL6-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			9.480.000	
15	Đèn LED SLI-FL6-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			12.160.000	
16	Đèn LED SLI-FL6-200w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			12.990.000	
17	Đèn LED SLI-FL6-245w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			17.896.000	
18	Đèn LED SLI-FL6-300w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			18.070.000	
19	Bóng LED Buld SLI-SBL7			150.000	
20	Bóng LED Buld SLI-SBL9			215.000	
21	Bóng LED SLI-LR1			300.000	
	TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG SLIGHTING(WWW. CHIEUSANGVIET.COM)				
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	chiếc		2.645.400	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm			2.890.000	
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm			3.354.000	
4	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm			3.804.000	
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm			4.139.000	

6	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm			3.354.000	
7	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm			3.781.000	
8	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm			4.150.000	
9	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm			4.589.000	
10	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 3,5mm			5.082.000	
11	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm			4.560.000	
12	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm			5.061.000	
13	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm			5.435.000	
14	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ			12.536.000	
15	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm			2.554.000	
16	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm			3.000.000	
17	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm			3.229.000	
18	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm			3.718.000	
19	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	chiếc		4.215.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
20	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-3,5mm			4.560.000	
21	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-4mm			4.220.000	
22	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm			4.968.400	
23	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm			5.120.000	
24	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm			5.830.000	
25	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m			980.500	
26	Cần đèn CD-02;CD-04; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m			1.048.200	
27	Cần đèn CD-03; CD-05; CD-10; CD-11; CD-16; CD-18; CD-21; CD-22; CD-24; CD-26; CD-29; CD-39; CD-40; CD-46 cao 2m, vươn 1,5m			1.036.300	
28	Cần đèn CD-06; CD-08; CD-09; CD-13; CD-25; CD-30; CD-42 cao 2m, vươn 1,5m			1.820.300	
29	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m			1.595.000	
30	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m			1.986.700	
31	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m			2.345.600	
32	Cần đèn CK-06; CK-10; CK-14; CK-23; CK-24; CK-36; CK-39 cao 2m, vươn 1,5m			1.820.500	
33	Cần đèn CK-07; CK-08; CK-09; CK-16; CK-17; CK-20; CK-25; CK-30; CK-37; CK-38; CK-45 cao 2m, vươn 1,5m			2.054.300	

34	Cần đèn CK-11; CK-19; CK-33; CK44 cao 2m, vươn 1,5m			2.566.400	
35	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5			9.660.000	
36	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0			10.360.000	
37	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5			10.080.000	
38	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0			10.780.000	
39	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0			11.340.000	
40	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5			10.500.000	
41	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	chiếc		11.200.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
42	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0			11.620.000	
43	Cột đa giác 14m-130-5mm			14.825.600	
44	Cột đa giác 17m-150-5mm			21.022.300	
45	Cột đa giác 20m-180-5mm			31.161.200	
46	Cột đa giác 25m-260-6mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn			182.562.000	
47	Cột đa giác 30m-260-8mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn			196.795.000	
48	C01/SV3-9/QT-12m-3.0			48.285.714	
49	C01/SV8-1/DB3-8m-3.0; C01/SV8-4/DB4-6m-3.0			6.285.714	
50	C01/SV8-4/DB4-8m-3.0			6.928.571	
	TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN SLIGHTING: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (WWW. CHIEUSANGVIET.COM)				
1	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m			6.724.995	
2	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m			3.777.897	
3	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn			8.520.000	
4	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m			5.455.400	
5	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2			1.423.000	
6	Chùm CH08-4	chiếc		1.666.667	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
7	Chùm CH09-1			2.166.667	
8	Chùm CH09-2			3.583.333	
9	Chùm CH11-4			2.816.667	
10	Chùm CH12-4			2.416.600	
11	Cầu trang trí SV3A-D300			266.700	
12	Cầu trang trí SV3A-D400			500.000	
	ĐÈN CAO ÁP SLIGHTING: Bảo hành 12 tháng Bộ điện SLIGHTING (WWW. CHIEUSANGVIET.COM)				
1	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S3			1.969.500	
2	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S3			2.230.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
3	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S3	chiếc		3.000.000	
4	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6			2.615.000	

5	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	chiếc		2.769.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
6	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6			3.307.000	
7	Đèn 80WCompact - SLI-S12			1.146.000	
8	Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12			1.407.000	
9	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium- SLI-S12			1.584.000	
10	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium- SLI-S12			2.076.000	
11	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S18			2.308.000	
12	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S18			2.460.000	
13	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S18			3.000.000	
14	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S18			3.153.000	
15	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19			36.153.585	
16	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S19			4.307.692	
17	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium			1.093.300	
18	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium			6.133.300	
19	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium			8.533.333	
20	Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium			16.000.000	
	LINH KIỆN				
1	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	chiếc		487.674	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	KM cột 05 M16x340x340x500			270.000	
3	KM cột M16x260x260x500			260.000	
4	KM cột M16x240x240x525			260.000	
5	KM cột M24x300x300x675			545.037	
6	KM cột đa giác M24x1375x8			1.685.000	
7	KM cột đa giác M30x1875x12			4.700.000	
8	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A			13.950.000	
9	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A			13.310.000	
10	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS150w SLIGHTING			338.733	
11	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS250w SLIGHTING			360.825	
12	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS400w SLIGHTING			456.554	
13	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS1000w SLIGHTING			2.135.493	
14	Chấn lưu 2 cấp công suất 150w/100w SLIGHTING			382.916	
15	Chấn lưu 2 cấp công suất 250w/150w SLIGHTING			574.373	
16	Chấn lưu 2 cấp công suất 400w/250w SLIGHTING			839.470	
17	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T70wE40 SLIGHTING			169.367	

18	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 150wE40 SLIGHTING	chiếc		176.730	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
19	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 250wE40 SLIGHTING			191.458	
20	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 400wE40 SLIGHTING			235.641	
21	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 1000wE40 SLIGHTING			1.325.479	
22	Bộ chuyển mạch 2 cấp công suất SLIGHTING			220.913	
23	Tụ mồi 70-400w SLIGHTING			110.457	
24	Tụ bù 32MF SLIGHTING			125.184	
C	**Công ty TNHH KT Điện, SX & TM Tân Đức Hàn**				
1	Tangent MTC-TR-3S-6A(10A) Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu tiêu chuẩn cơ bản. Thông số tối đa qua cầu đấu: 220Vac-65A	cái		1.500.000	- Địa chỉ: Số 8, đường số 5, Chu Văn An, F 26, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; - Điện thoại: 028.351.186.53 - Giá chưa bao gồm VAT - Giá có hiệu lực từ tháng 3/2018 trở đi, nếu có thay đổi công ty sẽ có văn bản thông báo.
2	Tangent MTC-TR-3ST-6A(10A) Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu nâng cấp của MTC-TR-3S với 1 ngõ ra cho tiếp đất lập lại. Thông số tối đa qua cầu đấu: 220Vac-65A			1.600.000	
3	Tangent MTC-TR-3SD-6A(10A) Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu nâng cấp của MTC-TR-3S với 2 ngõ ra đèn dùng cho trụ đèn đôi. Thông số tối đa qua cầu đấu: 220Vac-65A			1.650.000	
4	Tangent MTC-TR-2S Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68. Thông số tối đa qua cầu đấu: 220Vac-65A			650.000	- Địa chỉ: Số 8, đường số 5, Chu Văn An, F 26, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; - Điện thoại: 028.351.186.53 - Giá chưa bao gồm VAT - Giá có hiệu lực từ tháng 3/2018 trở đi, nếu có thay đổi công ty sẽ có văn bản thông báo.
5	Tangent MTC-TR-2SF Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 có cầu chì bảo vệ. Thông số tối đa qua cầu đấu: 220Vac-65A			700.000	
6	Tangent MTC-TR-B2 Cầu nối liên thông kín nước IP68 2 ngõ vào 2 ngõ ra. Thông số tối đa qua cầu đấu: 220Vac-65A			350.000	
7	Tangent MTC-TR-B3 Cầu nối liên thông kín nước IP68 1 ngõ vào 3 ngõ ra. Thông số tối đa qua cầu đấu: 220Vac-65A			400.000	
	Công ty TNHH Cơ điện Triệu Lê Đồng Nai				
1	Tủ Tổng MSB cho Trạm 100kVA	tủ	TCVN 7994-1:2009 IEC 60439-1:2004 ISO 9001:2015	49.280.220	- Địa chỉ nhà máy sản xuất Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai - Email: trieulecompany@gmail.com - Lấy hàng tại nhà máy. - Vỏ tủ: sơn tĩnh điện 2.0mm - MCCB: LS, Mitsubishi, Himel - Bộ điều khiển: SK 6,8,12 cấp - Tụ bù: Epcos, Enerlux - Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT - Chưa bao gồm dây nguồn, vật tư đến tủ và lắp đặt
2	Tủ Tổng MSB cho Trạm 160 kVA			58.318.920	
3	Tủ Tổng MSB cho Trạm 180 kVA			84.071.262	
4	Tủ Tổng MSB cho Trạm 250 kVA			87.387.168	
5	Tủ Tổng MSB cho Trạm 320 kVA			117.202.140	
6	Tủ Tổng MSB cho Trạm 400 kVA			125.927.472	
7	Tủ Tổng MSB cho Trạm 560 kVA			180.445.584	
8	Tủ Tổng MSB cho Trạm 630 kVA			226.151.112	
9	Tủ Tổng MSB cho Trạm 750 kVA			252.883.752	
10	Tủ Tổng MSB cho Trạm 1000 kVA			361.679.934	
11	Tủ Tổng MSB cho Trạm 1250 kVA			477.827.922	
12	Tủ Tổng MSB cho Trạm 1500 kVA			557.335.680	
13	Tủ Tổng MSB cho Trạm 1600 kVA			583.292.820	
14	Tủ Tổng MSB cho Trạm 2000 kVA			784.495.932	
15	Tủ Tổng MSB cho Trạm 2500 kVA			1061596800	

1	Tủ tụ bù 40 Kvar	tủ	TCVN 7994-1:2009 IEC 60439-1:2004 ISO 9001:2015	29.508.600	- Vỏ tủ: sơn tĩnh điện 2.0mm - MCCB: LS, Mitsubishi, Himel - Bộ điều khiển: SK 6,8,12 cấp - Tụ bù: Epcos, Enerlux - Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT - Chưa bao gồm dây nguồn, vật tư đến tủ và lắp đặt - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai - Email: trieulecompany@gmail.com - Lấy hàng tại nhà máy.
2	Tủ tụ bù 60 Kvar			35.464.176	
3	Tủ tụ bù 70 Kvar			39.845.256	
4	Tủ tụ bù 100 Kvar			46.915.968	
5	Tủ tụ bù 125 Kvar			55.416.240	
6	Tủ tụ bù 150 Kvar			60.795.240	
7	Tủ tụ bù 225 Kvar			113.156.142	
8	Tủ tụ bù 250 Kvar			129.780.750	
9	Tủ tụ bù 300 Kvar			151.649.982	
10	Tủ tụ bù 400 Kvar			184.780.200	
11	Tủ tụ bù 500 Kvar			247.460.532	
12	Tủ tụ bù 600 Kvar			286.394.130	
13	Tủ tụ bù 640 Kvar			304.280.790	
14	Tủ tụ bù 800 Kvar			466.485.822	
1	VỎ RMU 4 NGĂN Chất liệu thép sơn tĩnh điện 1 lớp cửa, ngoài trời KT: H2000xW1900xD1200x2.0mm	vỏ		43.219.000	
2	VỎ RMU 6 NGĂN Chất liệu thép sơn tĩnh điện 1 lớp cửa, ngoài trời KT: H2000xW3500xD1200x2.0mm			77.501.600	
1	TỦ CHIẾU SÁNG Sơn tĩnh điện , tủ điện ngoài trời , 2 lớp cửa. KT: H1200xW600xD300x1.5mm	tủ		30.250.000	
2	TỦ CHIẾU SÁNG Sơn tĩnh điện , tủ điện ngoài trời , 2 lớp cửa. KT: H1200xW600xD300x2.0mm			34.850.000	
3	TỦ CHIẾU SÁNG Sử dụng Timer Camso Sơn tĩnh điện , tủ điện ngoài trời , 2 lớp cửa. KT: H700xW500xD250x1.5mm			15.000.000	
4	TỦ CHIẾU SÁNG Sơn tĩnh điện , tủ điện ngoài trời , 2 lớp cửa. KT: H700xW500xD250x2.0mm			17.800.000	
1	VỎ TỦ TẠM CÔNG TRÌNH Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa. KT: H700xW500xD250x1.5mm, Đế cao 300mm, Phụ kiện: 6 ổ cắm 3P			8.450.000	
2	VỎ TỦ TẠM CÔNG TRÌNH Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa. KT: H700xW500xD250x2.0mm, Đế cao 300mm, Phụ kiện: 6 ổ cắm 3P			10.450.000	
1	VỎ TỦ CẦU DAO PHỤ TẢI LBS Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 1 lớp cửa. KT: H2150xW1200xD1300x2.0mm	tủ		38.033.600	
2	VỎ TỦ ĐO ĐẾM TRUNG THẾ TUTI Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 1 lớp cửa KT: W1800xH2400xD1200x2.0mm			42.240.000	

3	VỎ TỦ ĐIỆN KẾ Có mái che ngoài trời, chất liệu thép Sơn tĩnh điện, 1 lớp cửa KT: H450xW300xD180x2.0mm	tủ		1.919.060	
4	VỎ TỦ ĐIỆN KẾ Có mái che ngoài trời, chất liệu thép Sơn tĩnh điện, 1 lớp cửa KT: H450xW300xD180x2.0mm			2.132.020	
1	Tủ điện PP hạ thế 6 điện kế Vỏ: Chất liệu thép sơn tĩnh điện, ngoài trời 1 lớp cửa ,IP 54, Form 1 KT: H1200xW600xD400x2.0mm Chân đế: màu đen cao 100mm	tủ (đầy đủ)		15.963.480	
2	Tủ điện PP hạ thế 7 điện kế Vỏ: Chất liệu thép sơn tĩnh điện , ngoài trời 1 lớp cửa ,IP 54, Form 1 KT: H1200xW600xD400x2.0mm Chân đế: màu đen cao 100mm			16.304.160	
3	Tủ điện PP hạ thế 8 điện kế Vỏ: Chất liệu thép sơn tĩnh điện , ngoài trời 1 lớp cửa ,IP 54, Form 1 KT: H1200xW600xD400x2.0mm Chân đế: màu đen cao 100mm			16.644.840	
4	Tủ điện PP hạ thế 9 điện kế Vỏ: Chất liệu thép sơn tĩnh điện , ngoài trời 1 lớp cửa ,IP 54, Form 1 KT: H1200xW600xD400x2.0mm Chân đế: màu đen cao 100mm			16.985.520	- Địa chỉ nhà máy sản xuất: Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai - Email: trieulecompany@gmail.com - Lấy hàng tại nhà máy.
1	NHÀ TRẠM HỢP BỘ KIOSK 320,400,560 Kva Bằng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ Bao gồm 03 ngăn trung thế, hạ thế và MBA Kích thước H2300xW3000xD2200x2.0mm	vỏ	TCVN 7994-1:2009 IEC 60439-1:2004 ISO 9001:2015	92.521.440	
2	NHÀ TRẠM HỢP BỘ KIOSK 630,750 Kva Bằng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ Bao gồm 03 ngăn trung thế, hạ thế và MBA Kích thước H2300xW3500xD2600x2.0mm			117.215.120	
3	NHÀ TRẠM HỢP BỘ KIOSK 1000 Kva Bằng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ Bao gồm 03 ngăn trung thế, hạ thế và MBA Kích thước H2300xW4000xD2600x2.0mm			129.941.900	
4	NHÀ TRẠM HỢP BỘ KIOSK 1250,1500 Kva Bằng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ Bao gồm 03 ngăn trung thế, hạ thế và MBA Kích thước H2400xW4000xD2800x2.0mm			134.106.720	
5	NHÀ TRẠM HỢP BỘ KIOSK 2000,2500 Kva Bằng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ Bao gồm 03 ngăn trung thế, hạ thế và MBA Kích thước H2400xW4400xD3300x2.0mm			157.079.780	
6	Vỏ tủ trạm treo 2 ngăn Có mái che ngoài trời , 1 lớp cửa Chất liệu thép sơn tĩnh điện Phụ kiện : cổ dê bắt tủ , Bakelit Kích thước H1250xW500xD370x2.0mm	tủ		6.236.340	
	Ống nhựa				
1	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 32/25	m		12.800	
2	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 40/30			14.900	
3	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 50/40			21.400	
4	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 65/50			29.300	
5	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 85/65			42.500	
6	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 105/80			55.300	
7	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 110/90			63.600	- Địa chỉ nhà máy sản xuất: Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai - Email: trieulecompany@gmail.com - Lấy hàng tại nhà máy.
8	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 130/100			78.100	
9	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 160/125			121.400	
10	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 195/150			165.800	
11	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 210/160			185.000	
12	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 230/175			247.200	
13	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 260/200			295.500	
14	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 320/250			364.980	
	Máng cáp				
1	Máng cáp 100x100x1.5mm + Nắp			604.000	
2	Máng cáp 200x100x1.5mm + Nắp			787.200	
3	Máng cáp 300x100x1.5mm + Nắp			992.000	
4	Máng cáp 400x100x1.5mm + Nắp			1.202.000	

5	Máng cáp 500x100x1.5mm + Nắp	m	TCVN 7994-1:2009 IEC 60439-1:2004 ISO 9001:2015	1.413.600	
6	Thang cáp 100x100x1.5mm			461.600	
7	Thang cáp 200x100x1.5mm			471.600	
8	Thang cáp 300x100x1.5mm			494.400	
9	Thang cáp 400x100x1.5mm			520.800	
10	Thang cáp 500x100x1.5mm			597.600	
11	Co ngang máng cáp 100x100x1.5mm + Nắp	Cái		522.000	
12	Co ngang máng cáp 200x100x1.5mm + Nắp			694.000	
13	Co ngang máng cáp 300x100x1.5mm + Nắp			928.000	
14	Co ngang máng cáp 400x100x1.5mm + Nắp			1.212.000	
15	Co ngang máng cáp 500x100x1.5mm + Nắp			1.538.000	
16	Tee máng cáp 100x100x1.5mm + Nắp			456.000	
17	Tee máng cáp 200x100x1.5mm + Nắp			625.000	
18	Tee máng cáp 300x100x1.5mm + Nắp			834.000	
19	Chữ thập máng cáp 100x100x1.5mm + Nắp			474.000	
20	Chữ thập máng cáp 200x100x1.5mm + Nắp			588.000	
21	Chữ thập máng cáp 300x100x1.5mm + Nắp			752.000	
22	Co ngang thang cáp 100x100x1.5mm			295.600	
23	Co ngang thang cáp 200x100x1.5mm			372.000	
24	Co ngang thang cáp 300x100x1.5mm			420.000	
25	Co ngang thang cáp 400x100x1.5mm			492.400	
26	Co ngang thang cáp 500x100x1.5mm			565.600	
27	Tee thang cáp 100x100x1.5mm			337.600	
28	Tee thang cáp 200x100x1.5mm			380.400	
29	Tee thang cáp 300x100x1.5mm			436.400	
30	Chữ thập thang cáp 100x100x1.5mm			520.800	
31	Chữ thập thang cáp 200x100x1.5mm			589.600	
32	Chữ thập thang cáp 300x100x1.5mm			672.000	
Nhóm 15	**HỐ GA, MƯƠNG, HÀO, CỐNG**				
A	**Công ty Thoát nước & Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**				
	Giá hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới				- Địa chỉ: Số 6, đường 3/2 phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Điện thoại: 0643 853 125; - Giá bán đã bao gồm thuế VAT 10%; - Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo
1	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vỉa hè	Bộ	TCVN 10333-1:2014	11.625.000	
2	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường			11.686.000	
3	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối 760x580x1470			8.921.000	
	Gia hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT)				
1	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn – Vỉa hè, Kt: 560x480x1000mm (bao gồm tấm đan bê tông cốt thép)	m	TCVN 10332:2014	1.591.000	
2	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn – Vỉa hè, Kt: 810x840x1000mm (bao gồm tấm đan bê tông cốt thép)			2.241.000	
3	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn – Vỉa hè, Kt:1110x840x1000mm (bao gồm tấm đan bê tông cốt thép)			2.962.000	
4	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn - Lòng đường,Kt: 560x520x1000mm (bao gồm tấm đan bê tông cốt thép)			2.566.000	
5	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn - Lòng đường,Kt: 810x520x1000mm (bao gồm tấm đan bê tông cốt thép)			3.507.000	
6	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn - Lòng đường,Kt: 1110x520x1000mm (bao gồm tấm đan bê tông cốt thép)			4.310.000	
	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống BTCT thành mỏng đúc sẵn				
1	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống BTCT thành mỏng đúc sẵn D400mm	Bộ	TCVN10333-2:2014	8.553.000	
2	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống BTCT thành mỏng đúc sẵn D600mm			11.038.000	
3	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống BTCT thành mỏng đúc sẵn D800mm			13.341.000	

	Gía mương hộp bê tông cốt thép đúc sẵn				
1	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 400x400mm – H10	m	TCVN 6394:2014	1.548.000	'- Địa chỉ: Số 6, đường 3/2 phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Điện thoại: 0643 853 125; - Giá bán đã bao gồm VAT. - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua tại chân công trình trên địa bàn Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
2	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 600x600mm – H10			1.951.000	
3	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 800x800mm – H10			2.680.000	
4	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 400x400mm – H30			2.036.000	
5	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 600x600mm – H30			2.787.000	
6	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 800x800mm – H30			4.247.000	
	Bể phốt BTCT+ BTCS thành mỏng đúc sẵn				
1	Bể phốt 2 ngăn BTCT thành mỏng đúc sẵn (Loại 2F) – Kt: 1850x1200x1200mm.	m	TCVN 10334:2014	6.839.000	
2	Bể phốt 3 ngăn BTCS thành mỏng đúc sẵn, Kt: 1600x1300x1270mm.			6.051.000	
Nhóm 16	**VẬT LIỆU PHỤ THÔNG DỤNG**				
1	Đinh	kg		18.500	Báo giá của huyện Định Quán
				19.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
				25.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
				21.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch
2	Vôi cục			5.500	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
				3.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
				3.000	Báo giá của huyện Định Quán
3	Tôn tráng kẽm Phương Nam (dày 0,45 mm)	m		81.407	Báo giá của huyện Trảng Bom
	Tôn lạnh nhôm	kg	TC Nhật Bản: JIS G3444, JIS G3466	18.500	Báo giá của huyện Định Quán
	Tôn màu xanh			19.500	
	Tole lạnh K 0,84	m		51.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch
	Tole lạnh K 1,07			81.000	
	Tôn kẽm khổ 1,07 m			79.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
	Tôn kẽm khổ 1,07 m			95.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
	Tôn kẽm cán sóng vuông khổ0.9mx2m, dày 0,1mm	m^2		70.000	
	Tôn kẽm cán sóng vuông khổ 1.07m, dày 0,26mm			70.000	
	Tôn kẽm màu cán sóng vuông khổ 1.07m, dày 0,35			80.000	
4	Kính trắng 5 ly			150.000	
				150.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
				135.000	Báo giá của huyện Định Quán
	Kính trắng 8 ly			204.000	
	Kính trắng 10 ly			278.500	
	Kính màu			170.000	
				170.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
5	Kẽm gai	kg		17.500	
				16.727	Báo giá của huyện Định Quán
6	Ống tròn mạ kẽm (Hòa Phát)			23.200	
7	Kẽm cột			19.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
				17.273	Báo giá của huyện Định Quán
8	Lưới B40			16.545	
				17.500	Báo giá của huyện Xuân Lộc
9	Cừ tràm ø 8-10cm dài 4m	cây		50.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch
	Cừ tràm ø >10 - 12 cm dài 4m			55.000	
10	A dao	Lít		8.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
				6.500	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
11	Bột màu	Kg		100.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc

Nhóm 17	**CỬA**				
1	Cửa đi sắt (không kính)	m^2		990.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
	Cửa sổ sắt bao gồm song sắt (không kính)			670.000	
	Cửa đi khung nhôm			800.000	
2	Cửa đi sắt (không kính)			667.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
	Cửa sổ sắt (không kính)			650.000	
	Cửa nhựa	Bộ		355.000	
	Cửa đi khung nhôm	m^2		890.000	
3	Cửa đi sắt (không kính)			700.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
	Cửa sổ sắt (không kính)			680.000	
	Cửa đi khung nhôm, kính 5 ly			1.200.000	
	Cửa đi khung nhôm			900.000	
	Cửa nhựa (Đài Loan)			850.000	
A	**Chi nhánh Công ty cổ phần Eurowindow**				
	Eurowindow				- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội. - Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT. - Các loại cửa có kích thước, phần trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng. - Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất cửa uPVC nhập từ hãng Kommerling; PKKK GU & ROTO CHLB Đức. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2018
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm) - profile hãng Kommerling	m^2	QCVN 16:2017/BXD	1.499.628	
2	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm			2.541.862	
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm- hãng VITA - profile hãng Kommerling			3.791.475	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền-hãng GU Unijet- profile hãng Kommerling			5.706.427	
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-hãng ROTO, chốt liền-Siegeinia- profile hãng Kommerling			5.181.731	
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hãng ROTO, thanh hạn định-hãng GU- profile hãng Kommerling			5.541.503	
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề- hãng GU Unijet- profile hãng Kommerling			5.833.801	
8	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (.PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề-hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling			6.191.813	
9	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng ROTO; ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi- profile hãng Kommerling			6.299.574	- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội. - Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT. - Các loại cửa có kích thước, phần trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng. - Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất cửa uPVC nhập từ hãng Kommerling; PKKK GU & ROTO CHLB Đức. - Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2018
10	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi- profile hãng Kommerling	m^2	QCVN 16:2017/BXD	7.266.551	
11	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling			5.071.029	
12	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling			7.073.755	
	AsiaWindow				
1	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)	m^2	QCVN 16:2017/BXD	2.186.150	
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow. Kích thước (1,4m*1,4m)- profile Eurowindow			2.792.170	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chố đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liền-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m) profile Eurowindow			3.413.298	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liền-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m) profile Eurowindow			3.276.622	

5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định -Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m)- profile Eurowindow			4.083.454	
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chố đa điểm, bản lề, tay nắm-hãng Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m) - profile Eurowindow			4.312.717	
7	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m) - profile Eurowindow			4.009.698	
8	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D, ổ khóa- - Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m) - profile Eurowindow	m^2	QCVN 16:2017/BXD	4.227.294	- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội. - Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT. - Các loại cửa có kích thước, phần trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng. - Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất cửa uPVC nhập từ hãng Kommerling; PKKK GU & ROTO CHLB Đức. - Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2018
9	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,4m*2, 2m) - profile Eurowindow			4.444.625	
10	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm , ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,6m*2,2m) - profile Eurowindow			2.865.182	
11	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m) - profile Eurowindow			4.327.372	
	Nhôm Eurowindow – profile Eurowindow				
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)			2.089.945	
2	Vách kính dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm.			1.888.549	
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: Khóa bấm- Hãng Giesse			2.744.761	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: bản lề chữ A, tay nắm - Hãng Giesse			4.122.416	
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: bản lề chữ A, tay nắm - Hãng Giesse	m^2	QCVN 16:2017/BXD	6.151.283	'- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội. - Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT. - Các loại cửa có kích thước, phần trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng. - Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất cửa uPVC nhập từ hãng Kommerling; PKKK GU & ROTO CHLB Đức. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2018
6	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khoá ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời -hãng Giesse.			5.506.102	
7	Cửa đi 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khoá ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời -hãng Giesse.			5.438.106	
8	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khoá 2 bên chìa, chốt rời -hãng Giesse.			5.454.838	

9	Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm -hãng Giesse.	m^2	QCVN 16:2017/BXD	3,354,705	

- Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Giá công bố nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác) được xác định và công bố theo giá thu thập tại khu vực trung tâm của các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa theo Báo cáo giá VLXD hàng tháng của các huyện, thị xã Long Khánh, Tp Biên Hòa và giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Kinh tế Vật liệu xây dựng, Sđt: 0251.3847796) hoặc Sở Tài chính (Phòng Giá công sản, Sđt: 0251.3846801)./.

SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
ĐỒNG NAI

Nguyễn Minh Hoàng

SỞ TÀI CHÍNH ĐỒNG NAI
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH ĐỒNG NAI

Lê Văn Thư